



Phụ lục II

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC TÀN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN

(Kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP

ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

I. Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép gồm:

a) Bản khai thông tin chung và bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1c đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá theo mẫu quy định tại khoản 1 và khoản 3 Phụ lục II.4.

b) Bản sao Hợp đồng sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh với doanh nghiệp viễn thông hoặc đại lý được doanh nghiệp viễn thông ủy quyền đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy phép cung cấp dịch vụ (áp dụng đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá có thiết bị giám sát hành trình tàu cá qua vệ tinh).

2. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị cấp giấy phép:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép đến cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

b) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

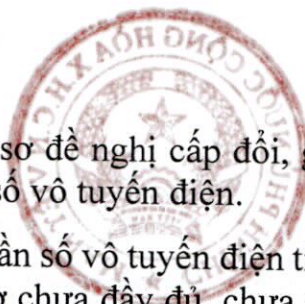
c) Trong thời hạn 11 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp giấy phép theo mẫu 1c quy định tại khoản 7 Phụ lục II.4 hoặc từ chối cấp giấy phép và nêu rõ lý do.

II. Cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá

1. Hồ sơ đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép gồm:

Bản khai thông tin chung và đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định tại khoản 1 và khoản 6 Phụ lục II.4.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép



a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép đến cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

b) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp đổi, gia hạn giấy phép theo mẫu 1c quy định tại khoản 7 Phụ lục II.4 hoặc từ chối cấp đổi, gia hạn giấy phép và nêu rõ lý do.

III. Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá

1. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép gồm:

Bản khai thông tin chung và bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1c đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá theo mẫu quy định tại khoản 1 và khoản 3 Phụ lục II.4.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đến cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

b) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 11 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép theo mẫu 1c quy định tại khoản 7 Phụ lục II.4 hoặc từ chối sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép và nêu rõ lý do.

IV. Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép gồm:

a) Bản khai thông tin chung và bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1b đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư theo mẫu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Phụ lục II.4.

b) Các tài liệu, giấy tờ khác kèm theo:

b1) Bản sao Chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư hoặc thông tin liên quan đến Chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư theo quy định của nước sở tại của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp phép;

b2) Người nước ngoài đề nghị cấp giấy phép đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư được phép nộp bản sao Hộ chiếu còn thời hạn và phải xuất trình bản chính khi nhận giấy phép.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị cấp giấy phép:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép đến cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

b) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 11 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp giấy phép theo mẫu 1b quy định tại khoản 7 Phụ lục II.4 hoặc từ chối cấp giấy phép và nêu rõ lý do.

V. Cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư

1. Hồ sơ đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép gồm:

Bản khai thông tin chung và bản khai đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định tại khoản 1 và khoản 6 Phụ lục II.4.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép đến cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

b) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 07 ngày cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp đổi, gia hạn theo mẫu 1b quy định tại khoản 7 Phụ lục II.4 hoặc từ chối cấp đổi, gia hạn giấy phép và nêu rõ lý do.

VI. Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư

1. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép gồm:

Bản khai thông tin chung và bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1b đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư theo mẫu quy định tại khoản 1 và khoản 2 Phụ lục II.4.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đến cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

b) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 11 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép theo mẫu 1b quy định tại khoản 7 Phụ lục II.4 hoặc từ chối sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép và nêu rõ lý do.

VII. Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép gồm:

Bản khai thông tin chung và bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1h đối với đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) quy định tại Khoản 1 và khoản 4 Phụ lục II.4.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị cấp giấy phép:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép đến cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

b) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 11 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp giấy phép theo mẫu 1h quy định tại khoản 7 Phụ lục II.4 hoặc từ chối cấp giấy phép và nêu rõ lý do.

VIII. Cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)

1. Hồ sơ đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép gồm:

Bản khai thông tin chung và bản khai đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định tại khoản 1 và khoản 6 Phụ lục II.4.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép đến cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

b) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp đổi, gia hạn giấy phép theo mẫu 1h quy định tại khoản 7 Phụ lục II.4 hoặc từ chối cấp đổi, gia hạn nội dung giấy phép và nêu rõ lý do.

IX. Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)

1. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép gồm:

Bản khai thông tin chung và bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1h đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế) quy định tại khoản 1 và khoản 4 Phụ lục II.4.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đến cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

b) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 11 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép

theo mẫu 1h quy định tại khoản 7 Phụ lục II.4 hoặc từ chối sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép và nêu rõ lý do.

X. Cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy phép gồm:

Bản khai thông tin chung và bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1g2 đối với đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ quy định tại khoản 1 và khoản 5 Phụ lục II.4.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị cấp giấy phép:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy phép đến cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

b) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 22 ngày đối với các trường hợp còn lại kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp giấy phép theo mẫu 1g2 quy định tại khoản 7 Phụ lục II.4 hoặc từ chối cấp giấy phép và nêu rõ lý do.

XI. Cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ

1. Hồ sơ đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép gồm:

Bản khai thông tin chung và bản khai đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện quy định tại khoản 1 và khoản 6 Phụ lục II.4.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị gia hạn giấy phép

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp đổi, gia hạn nội dung giấy phép đến cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

b) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 14 ngày đối với các trường hợp còn lại kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện gia hạn giấy phép theo mẫu 1g2 quy định tại khoản 7 Phụ lục II.4 hoặc từ chối cấp đổi, gia hạn nội dung giấy phép và nêu rõ lý do.

XII. Sửa đổi, bổ sung giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ

1. Hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép gồm:

Bản khai thông tin chung và bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1g2 đối với đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ quy định tại khoản 1 và khoản 5 Phụ lục II.4.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung giấy phép:

a) Tổ chức, cá nhân nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đến cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

b) Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện thông báo, hướng dẫn tổ chức, cá nhân bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 22 ngày đối với các trường hợp còn lại kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép theo mẫu 1g2 quy định tại khoản 7 Phụ lục II.4 hoặc từ chối sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép và nêu rõ lý do.

XIII. Cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp giấy công nhận theo Mẫu 01 Phụ lục II.5 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo thuyết minh đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 2 Phụ lục II.2 theo Mẫu 02 Phụ lục II.5 ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Bộ câu hỏi thi lý thuyết vô tuyến điện nghiệp dư.

2. Trình tự, thủ tục cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư

a) Tổ chức nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc nộp theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo, hướng dẫn tổ chức bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

c) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức đánh giá, xác minh thực tế các điều kiện quy định tại khoản 2 Phụ lục II.2 ban hành kèm theo Nghị định này và cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư theo Mẫu 03 Phụ lục II.5 ban hành kèm theo Nghị định này hoặc từ chối cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư và nêu rõ lý do;

d) Kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư được gửi tới tổ chức qua một trong các phương thức sau: trả kết quả qua đường bưu chính hoặc trả trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc trả theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia.

3. Danh sách các tổ chức được công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

XIV. Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư

1. Giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư được cấp đổi trong trường hợp bị mất, bị hư hỏng hoặc có sự thay đổi thông tin về tổ chức.

2. Hồ sơ đề nghị cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư gồm:

Văn bản đề nghị cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư theo Mẫu 05 Phụ lục II.5 ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư

a) Tổ chức nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc nộp theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo, hướng dẫn tổ chức bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

c) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư theo Mẫu 04 Phụ lục II.5 ban hành kèm theo Nghị định này hoặc từ chối cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư và nêu rõ lý do.

d) Kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư được gửi tới tổ chức qua một trong các phương thức sau: trả kết quả qua đường bưu chính hoặc trả trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc trả theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia.

XV. Công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải

1. Hồ sơ đề nghị cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải bao gồm:

a) Văn bản đề nghị cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải theo Mẫu 06 Phụ lục II.5 ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Báo cáo thuyết minh đáp ứng yêu cầu quy định tại khoản 2 Phụ lục II.3 theo Mẫu 07 Phụ lục II.5 ban hành kèm theo Nghị định này;

c) Chương trình đào tạo vô tuyến điện viên hàng hải đã được tổ chức phê duyệt.

2. Trình tự, thủ tục giải quyết hồ sơ đề nghị cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải:

a) Tổ chức nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì

trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo, hướng dẫn tổ chức bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

c) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức đánh giá, xác minh thực tế các điều kiện quy định tại khoản 2 Phụ lục II.3 ban hành kèm theo Nghị định này và cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải theo Mẫu 08 Phụ lục II.5 ban hành kèm theo Nghị định này hoặc từ chối cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải và nêu rõ lý do;

d) Kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải được gửi tới tổ chức qua một trong các phương thức sau: trả kết quả qua đường bưu chính hoặc trả trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Danh sách tổ chức được công nhận đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải được công bố trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

XVI. Cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải

1. Giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải được cấp đổi trong trường hợp bị mất, bị hư hỏng hoặc có sự thay đổi thông tin về tổ chức.

2. Hồ sơ đề nghị cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải gồm:

Văn bản đề nghị cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện hàng hải theo Mẫu 10 Phụ lục II.5 ban hành kèm theo Nghị định này.

3. Trình tự, thủ tục cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải

a) Tổ chức nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh qua đường bưu chính hoặc nộp trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc nộp theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo, hướng dẫn tổ chức bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

c) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải theo Mẫu 09 Phụ lục II.5 ban hành kèm theo

Nghị định này hoặc từ chối cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải và nêu rõ lý do;

d) Kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện hàng hải được gửi tới tổ chức qua một trong các phương thức sau: trả kết quả qua đường bưu chính hoặc trả trực tiếp tại Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hoặc trả theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia.



Phụ lục II.1

QUY ĐỊNH CHUNG VỀ CẤP GIẤY PHÉP SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

(Kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP

Ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

1. Quy định chung về cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện

a) Đối với hồ sơ nộp trực tiếp hoặc nộp qua đường bưu chính: các tài liệu trong hồ sơ mà Nghị định này không yêu cầu công chứng hoặc chứng thực, tổ chức đề nghị cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép phải đóng dấu; cá nhân, hộ kinh doanh phải ký xác nhận vào từng tài liệu; trường hợp tài liệu có nhiều tờ phải được đóng dấu giáp lai đối với tổ chức hoặc ký xác nhận vào từng trang đối với cá nhân, hộ kinh doanh.

Đối với hồ sơ nộp theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia: các tài liệu trong hồ sơ mà Nghị định này yêu cầu ký, đóng dấu của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép thì tổ chức không phải ký, đóng dấu; cá nhân, hộ kinh doanh không phải ký các tài liệu đó.

b) Tổ chức, cá nhân không phải nộp lại các tài liệu quy định trong hồ sơ đã nộp trong lần đề nghị cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép trước đó nếu tài liệu còn hiệu lực và không có sự thay đổi về nội dung, trừ thành phần hồ sơ là bản khai quy định tại Phụ lục 2.4.

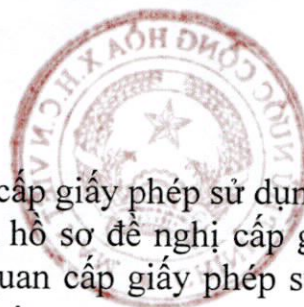
c) Tổ chức, cá nhân phải nộp bổ sung tài liệu liên quan đến hồ sơ đề nghị cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép trong trường hợp Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cần có thông tin để xác định tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng được miễn, giảm lệ phí cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện, phí sử dụng tần số vô tuyến điện (sau đây gọi là lệ phí, phí sử dụng tần số vô tuyến điện) theo quy định.

d) Khi giấy phép còn hiệu lực, tổ chức, cá nhân có nhu cầu sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong giấy phép (trừ thời hạn sử dụng) phải làm hồ sơ đề nghị theo đúng quy định.

đ) Khi tổ chức, cá nhân đề nghị đồng thời gia hạn và sửa đổi, bổ sung nội dung của cùng một giấy phép, cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cấp một giấy phép để gia hạn và sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép.

e) Tổ chức, cá nhân được phép nộp một bản khai thông tin chung cho hồ sơ gồm nhiều bản khai thông số kỹ thuật khai thác, bản khai đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

g) Tổ chức, cá nhân chỉ được nhận giấy phép khi đã nộp đủ lệ phí, phí sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định.



h) Sau 30 ngày kể từ ngày cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện gửi thông báo bổ sung, hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép, nếu tổ chức, cá nhân không thực hiện thì cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện hủy hồ sơ đề nghị cấp giấy phép.

i) Sau 30 ngày kể từ ngày cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện gửi thông báo nộp lệ phí, phí sử dụng tần số vô tuyến điện, nếu tổ chức, cá nhân không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp lệ phí, phí sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định thì cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện hủy kết quả giải quyết hồ sơ.

k) Tổ chức, cá nhân gửi hồ sơ đề nghị cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép qua một trong các phương thức sau: nộp hồ sơ theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc nộp hồ sơ qua đường bưu chính hoặc nộp hồ sơ trực tiếp.

l) Kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép được gửi tới tổ chức, cá nhân qua một trong các phương thức sau: trả kết quả theo hình thức trực tuyến tại Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc qua đường bưu chính hoặc trả trực tiếp.

2. Thu hồi giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện

a) Căn cứ thu hồi giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định tại khoản 1 Điều 23 Luật Tần số vô tuyến điện được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 10 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện;

a1) Quyết định của tòa án hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với các trường hợp quy định tại các điểm a và b khoản 1 Điều 23 Luật Tần số vô tuyến điện;

a2) Kết luận thanh tra, kiểm tra tần số vô tuyến điện hoặc quyết định của tòa án đối với các trường hợp quy định tại các điểm c và d khoản 1 Điều 23 Luật Tần số vô tuyến điện, các điểm e và h khoản 1 Điều 23 Luật Tần số vô tuyến điện được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 10 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện;

a3) Xác nhận của cơ quan thu phí sử dụng tần số vô tuyến điện, tiền cấp quyền sử dụng tần số vô tuyến điện đối với trường hợp quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 23 Luật Tần số vô tuyến điện được sửa đổi, bổ sung tại điểm a khoản 10 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện;

b) Thẩm quyền thu hồi giấy phép: cơ quan đã cấp giấy phép có trách nhiệm thu hồi giấy phép khi có đủ các căn cứ quy định tại mục a, khoản 2, Điều này.

c) Thủ tục thu hồi giấy phép được thực hiện như sau:

c1) Trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày có đủ căn cứ theo quy định tại mục a, khoản 2, Điều này, cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định thu hồi giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện;

c2) Cơ quan có thẩm quyền thu hồi giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện có trách nhiệm gửi Quyết định thu hồi giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện cho tổ chức, cá nhân bị thu hồi và công bố công khai trên cổng thông tin điện tử của cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

d) Tổ chức, cá nhân có trách nhiệm nộp lại bản chính giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện (nếu có) trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Quyết định thu hồi giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện của cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

3. Xử lý đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện

a) Tổ chức, cá nhân không còn nhu cầu sử dụng tần số vô tuyến điện phải có văn bản gửi Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện đề nghị ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện;

b) Tổ chức, cá nhân ngừng sử dụng tần số vô tuyến điện được hoàn trả phí sử dụng tần số vô tuyến điện đã nộp cho thời gian còn lại của giấy phép (làm tròn theo tháng) theo quy định của pháp luật nếu giấy phép còn hiệu lực ít nhất 30 ngày kể từ ngày Cơ quan cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện nhận được văn bản đề nghị của tổ chức, cá nhân.



Phụ lục II.2

CHỨNG CHỈ VÔ TUYẾN ĐIỆN NGHIỆP DƯ

(Kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP

Ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

1. Hệ thống chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư

a) Hệ thống chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư gồm:

a1) Chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp một: người có chứng chỉ này được phép khai thác đài vô tuyến điện nghiệp dư trên tất cả các phương thức phát với công suất phát ra ăng-ten không vượt quá 1000W (Oát);

a2) Chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp hai: người có chứng chỉ này được phép khai thác đài vô tuyến điện nghiệp dư trên tất cả các phương thức phát với công suất phát ra ăng-ten không vượt quá 200W (Oát);

a3) Chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp ba: người có chứng chỉ này được phép khai thác đài vô tuyến điện nghiệp dư trên tất cả các phương thức phát với công suất phát ra ăng-ten không vượt quá 50W (Oát);

a4) Chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp bốn: người có chứng chỉ này được phép khai thác đài vô tuyến điện nghiệp dư trên tất cả các phương thức phát (trừ phương thức phát điện báo CW) với công suất phát ra ăng-ten không vượt quá 20W (Oát).

b) Chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư có giá trị sử dụng cho đến khi bị thu hồi theo quy định tại Nghị định này.

2. Điều kiện công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư

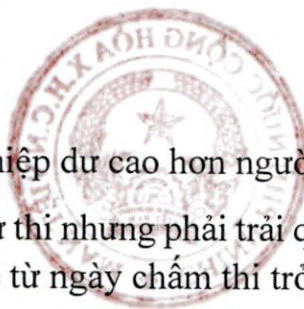
Tổ chức được công nhận là tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư khi đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có đài vô tuyến điện nghiệp dư được cấp giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện đảm bảo đáp ứng yêu cầu thi thực hành của người dự thi với loại chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư tương ứng;

b) Có bộ câu hỏi thi lý thuyết vô tuyến điện nghiệp dư phù hợp với cơ cấu bài thi lý thuyết theo quy định tại khoản 4 Phụ lục này;

c) Yêu cầu đối với người tham gia hoạt động tổ chức thi vô tuyến điện nghiệp dư:

c1) Tốt nghiệp đại học trở lên một trong các chuyên ngành vô tuyến điện, điện tử, viễn thông hoặc tương đương;



c2) Có chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cao hơn người dự thi; hoặc

Có chứng chỉ cùng bậc với người dự thi nhưng phải trải qua ít nhất 01 năm khai thác đài vô tuyến điện nghiệp dư kể từ ngày chấm thi trở về trước; hoặc

Đã trải qua ít nhất 01 năm làm nghề điện báo (có khả năng nhận bằng tai và gửi bằng tay các bản tin dưới dạng mã Móc-xơ quốc tế thông qua máy thu phát vô tuyến điện).

3. Thu hồi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư

a) Tổ chức bị thu hồi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư trong các trường hợp sau:

a1) Chấm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật hoặc theo đề nghị của tổ chức;

a2) Cố ý làm sai lệch thông tin khi thực hiện thủ tục cấp giấy công nhận;

a3) Bị thu hồi giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thu hồi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư và công bố trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

4. Thi vô tuyến điện nghiệp dư

Cá nhân đề nghị cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư phải dự thi lý thuyết và thi thực hành vô tuyến điện nghiệp dư tại các tổ chức được công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư.

a) Thi lý thuyết

Thi lý thuyết để kiểm tra kiến thức của thí sinh. Mỗi bài thi lý thuyết bao gồm một bộ câu hỏi sau:

a1) Chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp một: bài thi gồm 50 câu hỏi, trong đó có 10 câu hỏi về quy định của pháp luật Việt Nam đối với hoạt động vô tuyến điện nghiệp dư, 10 câu hỏi về nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư trong Thễ lệ vô tuyến điện của Liên minh Viễn thông quốc tế, 15 câu hỏi về kỹ thuật điện, 15 câu hỏi về kỹ thuật vô tuyến điện. Yêu cầu thí sinh phải trả lời đúng ít nhất 40 câu hỏi.

Chỉ những người có chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp hai và đã thiết lập đài vô tuyến điện nghiệp dư từ 01 năm trở lên mới được thi để được cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp một;

a2) Chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp hai: bài thi gồm 40 câu hỏi, trong đó có 10 câu hỏi về quy định của pháp luật Việt Nam đối với hoạt động vô tuyến điện nghiệp dư, 10 câu hỏi về nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư trong Thẻ lệ vô tuyến điện của Liên minh Viễn thông quốc tế, 10 câu hỏi về kỹ thuật điện, 10 câu hỏi về kỹ thuật vô tuyến điện. Yêu cầu thí sinh phải trả lời đúng ít nhất 30 câu hỏi;

a3) Chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp ba, cấp bốn: bài thi gồm 35 câu hỏi, trong đó có 10 câu hỏi về quy định của pháp luật Việt Nam đối với hoạt động vô tuyến điện nghiệp dư, 05 câu hỏi về nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư trong Thẻ lệ vô tuyến điện của Liên minh Viễn thông quốc tế, 10 câu hỏi về kỹ thuật điện, 10 câu hỏi về kỹ thuật vô tuyến điện. Yêu cầu thí sinh phải trả lời đúng ít nhất 25 câu hỏi.

b) Thi thực hành

b1) Thi thực hành điện báo để kiểm tra khả năng nhận chính xác bằng tai hoặc bằng máy vi tính và gửi chính xác bằng tay hoặc bằng máy vi tính các bản tin dưới dạng mã Móc-xơ quốc tế. Đối với chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp một yêu cầu tốc độ không thấp hơn 36 từ trong 03 phút; đối với chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp hai yêu cầu tốc độ không thấp hơn 27 từ trong 03 phút; đối với chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp ba yêu cầu tốc độ không thấp hơn 15 từ trong 03 phút. Mỗi từ tương đương với 05 ký tự (là các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Anh, các số từ 00 đến 09, các ký hiệu, dấu phẩy, dấu hỏi, gạch ngang và các ký hiệu khác theo quy định tại Thẻ lệ vô tuyến điện của Liên minh Viễn thông quốc tế);

b2) Người có chứng chỉ khai thác viên vô tuyến điện báo đang liên lạc bằng vô tuyến điện báo hoặc đã thôi hành nghề không quá 03 năm được miễn thi thực hành điện báo;

b3) Người thi thực hành để cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp một, cấp hai, cấp ba phải thực hành bốn cuộc liên lạc gồm một cuộc thực hành phát thoại, một cuộc thực hành phát điện báo, một cuộc thực hành dò tìm đài bạn bằng phương thức thoại và một cuộc thực hành dò tìm đài bạn bằng điện báo.

Người thi thực hành để cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp bốn phải thực hành hai cuộc liên lạc bằng phương thức thoại, không phải thi thực hành điện báo.

c) Thời gian tối đa để hoàn thành cả kỳ thi lý thuyết và kỳ thi thực hành là 12 tháng.

5. Điều kiện, trình tự, thủ tục thi, cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư

a) Cá nhân thi đạt lý thuyết và thực hành theo quy định tại khoản 4 Phụ lục này đủ điều kiện được cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư.

b) Hồ sơ đăng ký thi để được cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư gồm:

b1) Đơn đăng ký dự thi vô tuyến điện nghiệp dư và cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư theo Mẫu 01 Phụ lục II.6 ban hành kèm theo Nghị định này;

b2) Bản sao hợp pháp Căn cước công dân hoặc Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn thời hạn;

b3) 02 ảnh màu kích thước 03 cm × 04 cm, chụp trong vòng 06 tháng trước ngày nộp hồ sơ, rõ mặt, rõ hai tai, không đội mũ, không trang điểm.

c) Trình tự, thủ tục cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư

c1) Người đăng ký dự thi nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký thi để được cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư đến tổ chức được công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư qua đường bưu chính hoặc nộp hồ sơ trực tiếp tại tổ chức được công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư;

c2) Tổ chức được công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, tổ chức được công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư thông báo, hướng dẫn người đăng ký dự thi bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

c3) Trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày kết thúc thi lý thuyết, thi thực hành, tổ chức được công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp chứng chỉ cho thí sinh thi đạt cả thi lý thuyết và thi thực hành theo mẫu quy định tại Phụ lục II.6 ban hành kèm theo Nghị định này hoặc từ chối cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư và nêu rõ lý do.

6. Trình tự, thủ tục cấp đổi chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư

a) Chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư được cấp đổi trong các trường hợp bị mất, bị hư hỏng hoặc do thay đổi thông tin cá nhân hợp pháp trên chứng chỉ hoặc thông tin cá nhân trên chứng chỉ không đúng với thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ.

b) Hồ sơ đề nghị cấp đổi chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư gồm:

b1) Đơn đề nghị cấp đổi chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư theo Mẫu 02 Phụ lục II.6 ban hành kèm theo Nghị định này;

b2) 02 ảnh màu kích thước 03 cm × 04 cm, chụp trong vòng 06 tháng trước ngày nộp hồ sơ, rõ mặt, rõ hai tai, không đội mũ, không trang điểm;

b3) Bản gốc chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư (áp dụng đối với trường hợp chứng chỉ bị hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân hợp pháp trên chứng chỉ hoặc thông tin cá nhân trên chứng chỉ không đúng với thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ);

b4) Giấy tờ chứng minh việc thay đổi thông tin đối với trường hợp thay đổi thông tin cá nhân hợp pháp.

c) Trình tự, thủ tục cấp đổi chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư

c1) Người đề nghị cấp đổi chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp đổi chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư đến tổ chức được công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư qua đường bưu chính hoặc nộp hồ sơ trực tiếp tại tổ chức được công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư;

c2) Tổ chức được công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và đối chiếu với dữ liệu về chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư đã cấp. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, tổ chức được công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư thông báo, hướng dẫn người đề nghị cấp đổi chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

c3) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, tổ chức được công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp đổi chứng chỉ theo mẫu quy định tại Phụ lục II.6 ban hành kèm theo Nghị định này hoặc từ chối cấp đổi và nêu rõ lý do.

7. Thu hồi chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư

Tổ chức được công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư thu hồi chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư trong các trường hợp sau:

a) Giả mạo một trong các thành phần hồ sơ quy định tại điểm b khoản 5 và điểm b khoản 6 Phụ lục này.

b) Tẩy, xoá nội dung chứng chỉ.

c) Cho thuê, cho mượn chứng chỉ hoặc sử dụng sai mục đích.

8. Công nhận chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư nước ngoài

Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư nước ngoài trong những trường hợp sau đây:

a) Công nhận chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư nước ngoài đối với khai thác viên vô tuyến điện nghiệp dư đến từ những nước đã ký thoả thuận công nhận lẫn nhau về hoạt động vô tuyến điện nghiệp dư cấp bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ với Việt Nam.

b) Công nhận chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư nước ngoài đối với khai thác viên vô tuyến điện nghiệp dư đến từ những nước chưa ký thoả thuận công nhận lẫn nhau về hoạt động vô tuyến điện nghiệp dư với Việt Nam nếu có xác nhận của tổ chức được công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư tại bản khai theo Mẫu 1b quy định tại khoản 2 Phụ lục II.4 ban hành kèm theo Nghị định này.

c) Các trường hợp khác do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định.

9. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong việc cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a1) Công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư;

a2) Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ các quy định của Nghị định này về tổ chức thi, cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư;

a3) Cập nhật, công bố danh sách các tổ chức được công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Tổ chức được công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư có trách nhiệm:

b1) Tổ chức thi, chấm thi và cấp, cấp đổi, thu hồi chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư;

b2) Xây dựng và cập nhật bộ câu hỏi thi lý thuyết vô tuyến điện nghiệp dư;

b3) Lưu giữ các số liệu về kết quả thi, chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư đã cấp;

b4) Xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử về tổ chức thi vô tuyến điện nghiệp dư (kế hoạch thi, danh sách người thi, kết quả thi); cơ sở dữ liệu điện tử về cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư (họ và tên người được cấp chứng chỉ, ngày sinh, nơi sinh, số Căn cước công dân hoặc số Chứng minh nhân dân hoặc số Hộ chiếu, số chứng chỉ, cấp bậc chứng chỉ, tổ chức cấp chứng chỉ) để tra cứu;

b5) Tuân thủ quy định pháp luật về sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện.



Phụ lục II.3

CHỨNG CHỈ VÔ TUYẾN ĐIỆN VIÊN HÀNG HẢI

(Kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

1. Các khóa đào tạo vô tuyến điện viên hàng hải hệ GMDSS và các loại chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải hệ GMDSS

a) Các khóa đào tạo vô tuyến điện viên hàng hải hệ GMDSS bao gồm: vô tuyến điện viên hàng hải hạng hạn chế, vô tuyến điện viên hàng hải hạng tổng quát, vô tuyến điện viên hàng hải hạng hai, vô tuyến điện viên hàng hải hạng nhất.

b) Các loại chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải hệ GMDSS:

b1) Các loại chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải hệ GMDSS bao gồm: chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải hạng hạn chế, chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải hạng tổng quát, chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải hạng hai, chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải hạng nhất;

b2) Chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải có thời hạn 05 năm kể từ ngày cấp.

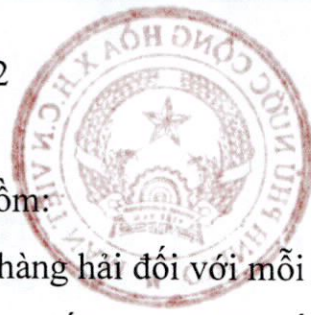
2. Điều kiện công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải

a) Yêu cầu về cơ sở vật chất và trang thiết bị giảng dạy gồm:

a1) Phòng học tiêu chuẩn có trang thiết bị cần thiết cho việc giảng dạy;

a2) Thiết bị thực hành tối thiểu 01 máy cho 04 học viên đối với hệ thống thiết bị đầu cuối mô phỏng, 01 máy cho 02 học viên đối với hệ thống mô phỏng trên máy vi tính;

a3) Thiết bị thực hành phải có khả năng mô phỏng các thiết bị sau: máy thu phát MF/HF có trục canh DSC, điện thoại và NBDP; phao EPIRB 406MHz; thiết bị phát đáp tín hiệu ra-đa tìm kiếm cứu nạn SART hoặc thiết bị nhận dạng tự động phát báo tìm kiếm cứu nạn AIS-SART; thiết bị có khả năng thu EGC; nút báo động cấp cứu đối với các thiết bị huấn luyện hoặc thiết bị mô phỏng VHF-DSC, HF/MF-DSC, Inmarsat-C hoặc hệ thống liên lạc vệ tinh quỹ đạo thấp Iridium; máy thu NAVTEX; máy thu phát VHF có chức năng thoại và DSC, kết hợp với máy thu trục canh DSC kênh 70; máy VHF cầm tay hai chiều; Inmarsat-C hoặc hệ thống liên lạc vệ tinh quỹ đạo thấp Iridium; các thiết bị cần thiết khác theo yêu cầu của Công ước quốc tế về An toàn sinh mạng trên biển năm 1974 và các sửa đổi (SOLAS 74 và các sửa đổi).



b) Yêu cầu về tài liệu giảng dạy gồm:

- b1) Giáo trình vô tuyến điện viên hàng hải đối với mỗi loại hình đào tạo;
- b2) Giáo trình hướng dẫn khai thác thiết bị GMDSS đối với mỗi loại hình đào tạo;
- b3) Danh bạ các đài duyên hải (ITU list of Coast Stations, Admiralty list of Radio Signal – vol.1, vol.5 ...);
- b4) Danh bạ đài tàu (ITU list of Ship Stations);
- b5) Danh bạ các đài vô tuyến xác định và các trạm làm nghiệp vụ đặc biệt;
- b6) Thẻ lệ vô tuyến điện của Liên minh Viễn thông quốc tế;
- b7) Sổ tay tìm kiếm cứu nạn hàng không, hàng hải quốc tế (IAMSAR);
- b8) Tài liệu hướng dẫn ghi nhật ký GMDSS;
- b9) Tài liệu tham khảo của Tổ chức Hàng hải quốc tế và các tài liệu tham khảo cần thiết khác.

c) Yêu cầu về chương trình đào tạo:

Chương trình và nội dung của các khóa đào tạo phải phù hợp với chương trình mẫu hiện hành của Tổ chức Hàng hải quốc tế.

d) Yêu cầu đối với giảng viên tham gia giảng dạy:

Giảng viên tham gia giảng dạy phải đáp ứng các điều kiện sau:

- d1) Tốt nghiệp đại học trở lên một trong các chuyên ngành vô tuyến điện, điện tử, viễn thông, điều khiển tàu biển hoặc hàng hải;
- d2) Có trình độ ngoại ngữ phù hợp với chương trình đào tạo;
- d3) Có chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải phù hợp với chương trình đào tạo (chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải của giáo viên phải có hạng cao hơn hoặc bằng hạng mà giáo viên tham gia giảng dạy) hoặc đã tham gia đào tạo vô tuyến điện viên hàng hải hạng tương đương từ 03 năm trở lên.

3. Thu hồi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải

a) Tổ chức được công nhận đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải bị thu hồi giấy công nhận trong các trường hợp sau:

- a1) Chậm dứt hoạt động theo quy định của pháp luật hoặc theo đề nghị của tổ chức;

a2) Cố ý làm sai lệch thông tin khi thực hiện thủ tục cấp giấy công nhận;

a3) Không duy trì các điều kiện quy định tại điểm a và điểm d Mục 2 Phụ lục này.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thu hồi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải và thông báo trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, đồng thời gửi đến các cơ quan liên quan để phối hợp quản lý.

4. Hội đồng thi tốt nghiệp

a) Hội đồng thi tốt nghiệp (sau đây gọi là Hội đồng thi) do người đứng đầu tổ chức được công nhận đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải ra quyết định thành lập.

Hội đồng thi gồm có 05 hoặc 07 thành viên gồm: Chủ tịch Hội đồng là người đứng đầu hoặc cấp phó của người đứng đầu của tổ chức được công nhận đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải; ủy viên là các cán bộ của tổ chức được công nhận đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải.

b) Hội đồng thi có nhiệm vụ sau đây:

b1) Lập danh sách các học viên tham gia kỳ thi tốt nghiệp;

b2) Tổ chức, điều hành, kiểm tra, giám sát kỳ thi theo quy định hiện hành;

b3) Xử lý các tình huống xảy ra trong kỳ thi (nếu có);

b4) Tổng hợp kết quả kỳ thi, báo cáo người đứng đầu tổ chức được công nhận đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải để cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải cho học viên tốt nghiệp.

5. Thi tốt nghiệp và đánh giá kết quả thi tốt nghiệp

a) Học viên tham dự ít nhất 90% thời lượng của khóa học mới được tham gia thi tốt nghiệp. Trường hợp học viên không đảm bảo thời lượng tham dự khóa học nhưng có lý do chính đáng học viên được bảo lưu thời lượng đã học và học tiếp tại khóa học của cùng một tổ chức được công nhận đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải.

b) Thi tốt nghiệp khóa đào tạo được chia thành hai phần: phần thi lý thuyết và phần thi thực hành theo quy định hiện hành của Tổ chức Hàng hải quốc tế. Điểm thi của mỗi phần được chấm theo thang điểm 10.

c) Các bài thi theo hình thức tự luận có điểm đạt từ điểm 5 trở lên. Các bài thi theo hình thức trắc nghiệm có điểm đạt từ điểm 7 trở lên.

d) Đối với các phần thi chưa đạt, học viên được tham gia thi lại 01 lần của cùng một tổ chức được công nhận đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải.

đ) Học viên có điểm đạt ở cả hai phần thi mới đạt yêu cầu khoá học và được xét tốt nghiệp khoá đào tạo chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải.

6. Điều kiện chung để được cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải

a) Là công dân Việt Nam, người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam, thuyền viên nước ngoài làm việc trên tàu Việt Nam.

b) Có đủ độ tuổi lao động và tiêu chuẩn sức khỏe theo quy định của pháp luật.

c) Đáp ứng các điều kiện cụ thể về chuyên môn cho từng loại chứng chỉ tương ứng theo quy định tại các khoản 7, 8, 9 và 10 Phụ lục này.

d) Tốt nghiệp khoá đào tạo vô tuyến điện viên hàng hải tương ứng.

7. Điều kiện chuyên môn để được cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải hạng hạn chế

a) Tốt nghiệp trung học phổ thông trở lên hoặc là sỹ quan boong, đại phó, thuyền trưởng tàu thuyền hoạt động trong vùng biển Việt Nam (vùng A1).

b) Tối thiểu đạt trình độ tiếng Anh bậc A2 theo chuẩn 06 bậc của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc tiếng Anh hàng hải trình độ 1 theo quy định của Bộ Giao thông vận tải hoặc có chứng chỉ tiếng Anh tương đương khác.

8. Điều kiện chuyên môn để được cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải hạng tổng quát

a) Tốt nghiệp từ bậc trung học chuyên nghiệp, trung cấp nghề trở lên một trong các chuyên ngành hàng hải, điều khiển tàu biển, điện tử, viễn thông hoặc tương đương; hoặc là sỹ quan boong, đại phó, thuyền trưởng tàu thuyền từ 500 GT trở lên hoạt động trong và ngoài vùng biển Việt Nam.

b) Tối thiểu đạt trình độ tiếng Anh bậc B2 theo chuẩn 06 bậc của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc tiếng Anh hàng hải trình độ 2 theo quy định của Bộ Giao thông vận tải hoặc có chứng chỉ tiếng Anh tương đương khác.

9. Điều kiện chuyên môn để được cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải hạng hai

a) Tốt nghiệp đại học một trong các chuyên ngành điện tử, viễn thông, hàng hải, chuyên ngành điều khiển tàu biển hoặc tương đương.

b) Tối thiểu đạt trình độ tiếng Anh bậc C1 theo chuẩn 06 bậc của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc tiếng Anh hàng hải trình độ 3 theo quy định của Bộ Giao thông vận tải hoặc chứng chỉ tiếng Anh tương đương khác.

10. Điều kiện chuyên môn để được cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải hạng nhất

- a) Đã được cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải hạng hai.
- b) Đã đảm nhận công việc theo chức danh phù hợp với chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải hạng hai ít nhất là 03 năm.
- c) Tối thiểu đạt trình độ tiếng Anh bậc C1 theo chuẩn 06 bậc của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc tiếng Anh hàng hải trình độ 3 theo quy định của Bộ Giao thông vận tải hoặc chứng chỉ tiếng Anh tương đương khác.

11. Trình tự, thủ tục cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải

a) Hồ sơ đăng ký tham gia khóa đào tạo vô tuyến điện viên hàng hải để được cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải bao gồm:

- a1) Bản sao hợp pháp Căn cước công dân hoặc Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn thời hạn;
- a2) Bản chính hoặc bản sao hợp pháp giấy chứng nhận sức khỏe của thuyền viên theo quy định của pháp luật;
- a3) Bản sao hợp pháp các tài liệu, văn bằng chuyên môn chứng minh đáp ứng các điều kiện chuyên môn tương ứng với cấp bậc chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải đăng ký đào tạo theo quy định tại các Mục 7, 8, 9 và 10 Phụ lục này;
- a4) 02 ảnh màu kích thước 03 cm × 04 cm, chụp trong vòng 06 tháng trước ngày nộp hồ sơ, rõ mặt, rõ hai tai, không đội mũ, không trang điểm.

b) Trình tự, thủ tục cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải

b1) Người đăng ký tham gia khóa đào tạo vô tuyến điện viên hàng hải nộp 01 bộ hồ sơ đến tổ chức được công nhận đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải qua đường bưu chính hoặc nộp hồ sơ trực tiếp tại tổ chức được công nhận đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải;

b2) Tổ chức được công nhận đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, tổ chức được công nhận đủ điều

kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải thông báo, hướng dẫn người đăng ký tham gia khóa đào tạo bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

b3) Trong thời hạn 14 ngày kể từ ngày học viên hoàn thành thi tốt nghiệp khóa học, tổ chức được công nhận đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải cấp chứng chỉ cho thí sinh tốt nghiệp khoá đào tạo vô tuyến điện viên hàng hải theo mẫu quy định Phụ lục II.6 ban hành kèm theo Nghị định này hoặc từ chối cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải và nêu rõ lý do.

12. Điều kiện gia hạn chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải

- a) Có đủ độ tuổi lao động và tiêu chuẩn sức khỏe theo quy định của pháp luật.
- b) Đã đảm nhiệm công việc theo chức danh phù hợp với chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải đề nghị gia hạn trong thời gian ít nhất 01 năm trong vòng 05 năm kể từ ngày được cấp chứng chỉ hoặc ít nhất là 03 tháng trong vòng 06 tháng ngay trước khi chứng chỉ hết hạn.
- c) Trường hợp không đáp ứng điều kiện quy định tại điểm b Mục này thì người đề nghị gia hạn phải tham gia và đạt yêu cầu trong kỳ thi tốt nghiệp khóa đào tạo vô tuyến hàng hải hạng tương ứng với chứng chỉ đề nghị gia hạn.

13. Trình tự, thủ tục gia hạn chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải

- a) Hồ sơ đề nghị gia hạn chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải bao gồm:
 - a1) Đơn đề nghị theo Mẫu 03 Phụ lục II.6 ban hành kèm theo Nghị định này;
 - a2) Bản sao hợp pháp Căn cước công dân hoặc Giấy chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu còn thời hạn;
 - a3) Bản chính hoặc bản sao hợp pháp giấy chứng nhận sức khỏe của thuyền viên theo quy định của pháp luật;
 - a4) 02 ảnh màu kích thước 03 cm × 04 cm, chụp trong vòng 06 tháng trước ngày nộp hồ sơ, rõ mặt, rõ hai tai, không đội mũ, không trang điểm;
 - a5) Bản chính chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải đề nghị gia hạn;
 - a6) Bản sao hợp pháp sổ thuyền viên hoặc văn bản tương đương hoặc Giấy tờ chứng minh đạt yêu cầu kỳ thi tốt nghiệp khoá đào tạo vô tuyến điện viên hàng hải hạng tương ứng với chứng chỉ đề nghị gia hạn (đối với trường hợp quy định tại điểm c khoản 12 Phụ lục này).
- b) Hồ sơ đề nghị gia hạn được nộp trong thời gian 12 tháng trước hoặc 03 tháng sau thời điểm chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải hết hạn.

c) Người đề nghị gia hạn chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải nộp 01 bộ hồ sơ đến tổ chức được công nhận đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải qua đường bưu chính hoặc nộp hồ sơ trực tiếp tại tổ chức được công nhận đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải.

d) Tổ chức được công nhận đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và đối chiếu với dữ liệu về chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải đã cấp. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, tổ chức được công nhận đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải thông báo, hướng dẫn người đề nghị gia hạn chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải bổ sung, hoàn thiện hồ sơ.

đ) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, tổ chức được công nhận đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải gia hạn chứng chỉ theo mẫu quy định tại Phụ lục II.6 ban hành kèm theo Nghị định này hoặc từ chối gia hạn chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải và nêu rõ lý do.

e) Chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải được gia hạn với thời hạn là 05 năm.

14. Trình tự, thủ tục cấp đổi chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải

a) Chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải còn hạn sử dụng được cấp đổi trong các trường hợp bị mất, bị hư hỏng hoặc do thay đổi thông tin cá nhân hợp pháp trên chứng chỉ hoặc thông tin cá nhân trên chứng chỉ không đúng với thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ.

b) Hồ sơ đề nghị cấp đổi chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải bao gồm:

b1) Đơn đề nghị theo Mẫu 03 Phụ lục II.6 ban hành kèm theo Nghị định này;

b2) 02 ảnh màu kích thước 03 cm × 04 cm, chụp trong vòng 06 tháng trước ngày nộp hồ sơ, rõ mặt, rõ hai tai, không đội mũ, không trang điểm;

b3) Bản gốc chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải (áp dụng đối với trường hợp chứng chỉ bị hư hỏng hoặc thay đổi thông tin cá nhân hợp pháp trên chứng chỉ hoặc thông tin cá nhân trên chứng chỉ không đúng với thông tin trong hồ sơ đề nghị cấp chứng chỉ);

b4) Giấy tờ chứng minh việc thay đổi thông tin đối với trường hợp thay đổi thông tin cá nhân hợp pháp.

c) Trình tự, thủ tục cấp đổi chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải

c1) Người đề nghị cấp đổi chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị cấp đổi đến tổ chức được công nhận đủ điều kiện đào tạo, cấp

chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải qua đường bưu chính hoặc nộp hồ sơ trực tiếp tại tổ chức được công nhận đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải;

c2) Tổ chức được công nhận đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải tiếp nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và đối chiếu với dữ liệu về chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải đã cấp. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, chưa đúng quy định về thành phần hồ sơ thì trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, tổ chức được công nhận đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải thông báo, hướng dẫn người đề nghị cấp đổi chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

c3) Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, tổ chức được công nhận đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải cấp đổi chứng chỉ theo mẫu quy định tại Phụ lục II.6 ban hành kèm theo Nghị định này hoặc từ chối cấp đổi và nêu rõ lý do.

15. Thu hồi chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải

Tổ chức được công nhận đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải thu hồi chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải trong các trường hợp sau:

a) Giả mạo một trong các thành phần hồ sơ quy định tại điểm a khoản 11, điểm a khoản 13 và điểm b khoản 14 Phụ lục này để được cấp, gia hạn hoặc cấp đổi chứng chỉ.

b) Tẩy, xoá nội dung chứng chỉ.

c) Cho thuê, cho mượn chứng chỉ hoặc sử dụng sai mục đích.

16. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức trong việc đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

a1) Công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải;

a2) Tổ chức thanh tra, kiểm tra việc tuân thủ các quy định của Nghị định này về đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải.

a3) Cập nhật, công bố danh sách các tổ chức được công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

b) Tổ chức được công nhận đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải có trách nhiệm:

b1) Đào tạo, cấp, gia hạn, cấp đổi, thu hồi chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải;

b2) Xây dựng và cập nhật chương trình, tài liệu đào tạo vô tuyến điện viên hàng hải phù hợp với chương trình mẫu hiện hành của Tổ chức Hàng hải quốc tế;

b3) Tổ chức đào tạo vô tuyến điện viên hàng hải đảm bảo đủ thời lượng, nội dung theo chương trình của từng khóa đào tạo; quản lý thời gian tham dự khóa học của các học viên;

b4) Đảm bảo cơ sở vật chất, trang thiết bị, tài liệu giảng dạy và giảng viên tham gia giảng dạy phục vụ đào tạo vô tuyến điện viên hàng hải;

b5) Xây dựng cơ sở dữ liệu điện tử về đào tạo vô tuyến điện viên hàng hải (quyết định mở khóa đào tạo, danh sách học viên, kế hoạch thi, kết quả thi); cơ sở dữ liệu điện tử về cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải (họ và tên người được cấp chứng chỉ, quốc tịch, ngày sinh, nơi sinh, số chứng chỉ, hạng chứng chỉ, ngày cấp, ngày hết hạn, tổ chức cấp chứng chỉ) để tra cứu;

b6) Lưu trữ hồ sơ liên quan đến công tác đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải theo đúng quy định của pháp luật;

b7) Tuân thủ các quy định của pháp luật về sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện.



Phụ lục II.4
**MẪU BẢN KHAI VÀ GIẤY PHÉP SỬ DỤNG TẦN SỐ
VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN**
(Kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
Ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

1. Bản khai thông tin chung

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

BẢN KHAI THÔNG TIN CHUNG

CHÚ Ý:

1. Đọc kỹ phần hướng dẫn trước khi điền vào bản khai.
2. Tổ chức, cá nhân chỉ được cấp phép sau khi đã nộp lệ phí cấp phép và phí sử dụng tần số theo quy định của pháp luật.

Kính gửi:

1. TÊN TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ	
1.1. Số Căn cước công dân hoặc Chứng minh nhân dân hoặc Hộ chiếu (đối với cá nhân):..... Ngày cấp: Có giá trị đến: Địa chỉ thường trú:	
1.2. Mã số thuế (đối với tổ chức):..... Địa chỉ trụ sở chính: Cơ quan quản lý thuế:	
1.3. Địa chỉ liên lạc:	
1.4. Số điện thoại liên hệ :.....	
1.5. Email :.....	
2. HÌNH THỨC NHẬN KẾT QUẢ	☐ Trực tiếp ☐ Dịch vụ bưu chính ☐ Trực tuyến qua Cổng dịch vụ công trực tuyến

☐ Trục tuyến qua hình thức trục tuyến khác:.....

3. NỘP PHÍ SỬ DỤNG TẦN SỐ VÔ TUYẾN ĐIỆN (đối với thời hạn đề nghị cấp phép trên 12 tháng)

☐ 01 (một) lần cho toàn bộ thời gian cấp phép

4. TỔ CHỨC, CÁ NHÂN ĐỀ NGHỊ (tại mục 1) CAM KẾT CÁC ĐIỀU SAU ĐÂY:

4.1. Thiết bị vô tuyến điện phù hợp quy chuẩn kỹ thuật về phát xạ vô tuyến điện, an toàn bức xạ vô tuyến điện và tương thích điện từ.

4.2. Người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện thuộc nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư, người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện trên đài tàu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên theo quy định.

4.3. Thực hiện quy định của pháp luật về bảo đảm an toàn, an ninh thông tin; kiểm tra giải quyết nhiều có hại và an toàn bức xạ vô tuyến điện.

4.4. Thiết kế, lắp đặt đài vô tuyến điện, cột ăng - ten phù hợp với quy định về tương thích điện từ, an toàn bức xạ vô tuyến điện, an toàn xây dựng, an toàn hàng không và quy định pháp luật có liên quan.

4.5. kê khai đúng và chịu hoàn toàn trách nhiệm với bản khai; nộp phí, lệ phí theo quy định.

....., ngày..... tháng..... năm.....

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký của cá nhân đề nghị cấp phép hoặc người có thẩm quyền đại diện cho tổ chức đề nghị cấp phép và đóng dấu đối với tổ chức)

Họ và tên

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI BẢN KHAI THÔNG TIN CHUNG

I. PHẦN HƯỚNG DẪN CHUNG

- Tất cả các bản khai không đúng quy cách, mẫu, loại nghiệp vụ, kê khai không rõ ràng, đầy đủ sẽ phải yêu cầu làm lại hoặc bổ sung cho đầy đủ.
- Phải kê khai đầy đủ các trường thông tin trong bản khai (trừ các trường thông tin có quy định nếu có hoặc các trường kê khai theo đối tượng cụ thể).
- Không tẩy xóa các số liệu kê khai.
- Đóng dấu giáp lai đối với hồ sơ, tài liệu có nhiều trang văn bản.

II. PHẦN HƯỚNG DẪN CHI TIẾT

- Bản khai thông tin chung** Được dùng để kê khai thông tin hành chính khi đề nghị cấp, cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện; sửa đổi, bổ sung nội dung trong giấy phép.
- Số:** Kê khai số ký hiệu công văn của tổ chức, cá nhân đề nghị cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép.
- Mục 1.** Viết họ và tên cá nhân đề nghị cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép (chính xác theo thông tin ghi trên Căn cước công dân/Chứng minh thư nhân dân/Hộ chiếu) hoặc tên của tổ chức đề nghị cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép (chính xác theo thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký thuế của tổ chức). Khuyến nghị ghi bằng chữ in hoa.
- Nếu là cá nhân đề nghị cấp phép chuyển sang kê khai mục 1.1.*
- Nếu là tổ chức đề nghị cấp phép chuyển sang kê khai mục 1.2.*
- Mục 1.1.** Kê khai các thông tin chính xác theo Căn cước công dân/chứng minh thư nhân dân/hộ chiếu đối với cá nhân
- Mục 1.2.** Kê khai các thông tin chính xác theo Giấy chứng nhận đăng ký thuế của tổ chức.
- Mục 1.3.** Ghi địa chỉ liên lạc của cá nhân/tổ chức khi địa chỉ này khác với địa chỉ đặt trụ sở của tổ chức, địa chỉ thường trú của cá nhân. Địa chỉ này được sử dụng để Cơ quan quản lý gửi kết quả xử lý hồ sơ. Trường hợp không kê khai, mặc định là trùng với địa chỉ trụ sở của tổ chức, địa chỉ thường trú của cá nhân.
- Mục 1.4.** Kê khai số điện thoại liên hệ của tổ chức/cá nhân đề nghị cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép để Cơ quan quản lý gửi các thông tin hỗ trợ.

- Mục 1.5. Kê khai email của tổ chức/cá nhân đề nghị cấp, cấp đổi, gia hạn, sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đề Cơ quan quản lý gửi các thông tin hỗ trợ.
- Mục 2. Tổ chức, cá nhân lựa chọn một trong bốn hình thức nhận kết quả xử lý hồ sơ:
- Đánh dấu "X" vào ô "Trực tiếp" thì kết quả giải quyết hồ sơ được trả tại các địa điểm trả kết quả theo quy định.
 - Đánh dấu "X" vào ô "Dịch vụ bưu chính" thì kết quả giải quyết hồ sơ sẽ được gửi trả cho tổ chức, cá nhân qua đường bưu chính theo địa chỉ liên lạc tổ chức, cá nhân kê khai tại mục 1.3.
 - Đánh dấu "X" vào ô "Trực tuyến qua Hệ thống dịch vụ công trực tuyến" thì kết quả giải quyết hồ sơ nhận trực tuyến qua Cổng dịch vụ công trực tuyến hoặc các hình thức trực tuyến khác đối với tổ chức, cá nhân có tài khoản trên Cổng dịch vụ công trực tuyến.
 - Đánh dấu "X" vào ô "Trực tuyến qua phương thức điện tử khác" và điền thông tin phương thức điện tử khác nhận kết quả ví dụ email, zalo,.... Kết quả giải quyết hồ sơ nhận trực tuyến qua phương thức điện tử do tổ chức, cá nhân cung cấp.
- Trường hợp không đánh dấu vào nội dung nào kết quả giải quyết hồ sơ sẽ được gửi qua Dịch vụ bưu chính.
- Mục 3 Đối với thời gian đề nghị cấp phép từ 12 tháng trở xuống mặc định tổ chức, cá nhân phải nộp 01 (một) lần phí sử dụng tần số vô tuyến điện cho toàn bộ thời hạn của giấy phép được cấp.
- Đối với thời gian đề nghị cấp phép trên 12 tháng:
- Đánh dấu "X" vào ô 01 (một) lần nếu tổ chức, cá nhân đồng ý nộp 01 (một) lần phí sử dụng tần số vô tuyến điện cho toàn bộ thời hạn của giấy phép được cấp.
- Ký tên, đóng dấu - Trường hợp nộp hồ sơ nộp trực tiếp hoặc qua bưu chính
- + Ký tên của cá nhân đề nghị cấp phép đối với cá nhân, hộ kinh doanh
 - + Ghi chức danh quyền hạn, ký và ghi rõ họ tên của người ký, đóng dấu của tổ chức đề nghị cấp phép
- Trường hợp nộp hồ sơ qua Hệ thống dịch vụ công trực tuyến không phải ký số đối với cá nhân, hộ kinh doanh đề nghị cấp phép; không phải ký số của người có thẩm quyền và chữ ký số của tổ chức đối với tổ chức đề nghị cấp phép ở mục này.

2. Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư

BẢN KHAI THÔNG SỐ KỸ THUẬT, KHAI THÁC 1b

Áp dụng đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư

☐ Cấp ☐ Sửa đổi, bổ sung nội dung cho giấy phép số
Tờ số:/tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác: ...

1. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG		☐ Vô tuyến điện nghiệp dư ☐ Vô tuyến điện nghiệp dư qua vệ tinh	
2. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP (đối với cấp)			
☐ 1 năm ☐ 2 năm ☐ 3 năm ☐ 10 năm ☐ Khác:.....			
3. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN			
3.1. Tên thiết bị/Hãng sản xuất			
3.2. Thông số kỹ thuật	Băng tần hoặc tần số (kHz/MHz)	Phương thức phát/ Kiểu điều chế	Công suất phát (W)
Các dải tần số của thiết bị			
Các dải tần số/tần số đề nghị			
3.3. Địa điểm đặt thiết bị			
3.4. Vệ tinh liên lạc (đối với vô tuyến điện nghiệp dư qua vệ tinh)		Tên vệ tinh:	Quỹ đạo:.....
4. HỒ HIỆU ĐỀ NGHỊ (nếu có)			
5. ĐÀI LIÊN LẠC			
6. CHÚNG CHỈ			
6.1. Loại			
6.2. Ngày cấp		6.3. Ngày hết hiệu lực	
7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (nếu có)			
8. ĐỐI VỚI KHAI THÁC VIÊN VÔ TUYẾN ĐIỆN NGHIỆP DƯ LÀ NGƯỜI NƯỚC NGOÀI			

Xác nhận của tổ chức được công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư đối với chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư nước ngoài của khai thác viên vô tuyến điện nghiệp dư đến từ những nước chưa ký thoả thuận công nhận lẫn nhau về hoạt động vô tuyến điện nghiệp dư với Việt Nam.

.....

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ
(Chữ ký của người có thẩm quyền và đóng dấu của tổ chức)

Họ và tên

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI BẢN KHAI THÔNG SỐ KỸ THUẬT KHAI THÁC 1b

Được dùng để kê khai khi đề nghị cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đã được cấp đối với đài vô tuyến điện nghiệp dư.

- Đánh dấu “X” vào ô “Cấp” nếu tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép hoặc đánh dấu “X” vào ô “Sửa đổi, bổ sung” và điền số giấy phép đề nghị sửa đổi, bổ sung nếu tổ chức, cá nhân đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép.

- Mỗi tờ khai của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1b được dùng để kê khai cho 1 đài vô tuyến điện. Có thể dùng nhiều tờ khai nếu cần kê khai nhiều đài. Lưu ý ghi rõ số thứ tự tờ và tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1b.

- Kê khai tất cả các thông số trong Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1b khi đề nghị cấp.

- Chỉ kê khai thông số sửa đổi, bổ sung trong Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1b khi đề nghị sửa đổi, bổ sung. Các thông số giữ nguyên không cần kê khai.

1. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Đánh dấu “X” vào ô vô tuyến điện nghiệp dư nếu giấy phép được dùng để khai thác nghiệp vụ nghiệp dư. Đánh dấu “X” vào ô vô tuyến điện nghiệp dư qua vệ tinh nếu giấy phép được dùng để khai thác nghiệp vụ nghiệp dư qua vệ tinh.

2. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP

Đánh dấu “X” vào ô thời gian tương ứng hoặc ghi thời gian sử dụng cụ thể theo đề nghị của tổ chức, cá nhân. Ví dụ: “3 năm 2 tháng” hoặc “từ ngày 27/02/2023 đến ngày 25/4/2026” (ghi theo ngày/tháng/năm). Chỉ kê khai đối với trường hợp cấp. Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung giấy phép đồng thời muốn gia hạn thì hồ sơ phải có thêm Bản khai cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định.

3. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

3.1. Kê khai tên thiết bị phát hoặc ký hiệu (model) của thiết bị, hãng sản xuất thiết bị.

3.2. Ghi thông số kỹ thuật vào các cột tương ứng.

- Băng tần hoặc tần số: kê khai băng tần số hoặc tần số mà thiết bị được chế tạo làm việc; băng tần hoặc tần số mà tổ chức, cá nhân đề nghị.

- Phương thức phát/Kiểu điều chế: kê khai tất cả các phương thức phát đề nghị sử dụng theo thiết kế chế tạo của thiết bị. Ví dụ: A1A; F2B; F3C; F8E;

J3E;.... hoặc ghi Kiểu điều chế đề nghị sử dụng theo thiết kế chế tạo của thiết bị trong trường hợp không có thông tin về phương thức phát của thiết bị như SSB, AM,....

- Công suất phát: khai các mức công suất được thiết kế, chế tạo của thiết bị.

3.3. Địa điểm đặt thiết bị: kê khai đầy đủ địa chỉ số nhà, đường phố, phường (xã), thành phố (tỉnh).

3.4. Vệ tinh liên lạc:

- Tên vệ tinh: tên đăng ký của vệ tinh với ITU là tên của vệ tinh (satellite network) đã được đăng ký với ITU. Tên thương mại là tên của vệ tinh mà nhà cung cấp dung lượng vệ tinh hay sử dụng khi làm việc với đối tác. (Ví dụ: Vệ tinh ở vị trí 174°E của Intelsat có tên thương mại là IS802@174°E khác với tên đã đăng ký với ITU là INTELSAT8 174E), ví dụ cách ghi: INTELSAT8 174E / IS802@174°E.

- Quỹ đạo: ghi rõ vị trí quỹ đạo của vệ tinh theo độ, phút, giây.

4. HỒ HIỆU ĐỀ NGHỊ

Kê khai hồ hiệu theo dãy hồ hiệu Vô tuyến điện nghiệp dư được Quốc tế phân chia cho Việt Nam sử dụng. Trường hợp không kê khai thông tin này, hồ hiệu sẽ do Cơ quan quản lý quy định.

5. ĐÀI LIÊN LẠC

Kê khai hồ hiệu hoặc tên của các đài vô tuyến điện nghiệp dư có thiết lập liên lạc vô tuyến điện với đài đề nghị cấp giấy phép.

6. CHỨNG CHỈ

Văn bản do các tổ chức được Bộ Khoa học và Công nghệ công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư hoặc văn bản do Cơ quan quản lý có thẩm quyền của nước ngoài cấp.

6.1. Ghi rõ trình độ của Chứng chỉ khai thác viên vô tuyến điện nghiệp dư (cấp 1/cấp 2/cấp 3/cấp 4) đối với chứng chỉ do Việt Nam cấp.

Hệ thống Chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư gồm:

a) Chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp 1: Người có chứng chỉ này được quyền khai thác các loại thiết bị vô tuyến điện của một đài vô tuyến điện nghiệp dư trên tất cả các phương thức phát với công suất phát ra ăng-ten không vượt quá 1 kW, làm việc trên tất cả các băng tần quy định cho nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư;

b) Chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp 2: Người có chứng chỉ này được quyền khai thác các loại thiết bị vô tuyến điện của một đài vô tuyến điện nghiệp dư trên tất cả các phương thức phát với công suất phát ra ăng-ten không vượt quá 200 W, làm việc trên tất cả các băng tần quy định cho nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư;

c) Chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp 3: Người có chứng chỉ này được quyền khai thác các loại thiết bị vô tuyến điện của một đài vô tuyến điện nghiệp dư trên tất cả các phương thức phát với công suất phát ra an ten không vượt quá 50 W, làm việc trên tất cả các băng tần quy định cho nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư;

d) Chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp 4: Người có chứng chỉ này được quyền khai thác các loại thiết bị vô tuyến điện của một đài vô tuyến điện nghiệp dư trên tất cả các phương thức phát (trừ phương thức phát điện báo CW) với công suất phát ra ăng-ten không vượt quá 20 W, làm việc trên tất cả các băng tần quy định cho nghiệp vụ vô tuyến điện nghiệp dư.

6.2. Ghi rõ ngày cấp.

6.3. Ghi rõ ngày hết hiệu lực của chứng chỉ.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Kê khai các thông tin ngoài các trường thông tin trên nếu có.

8. Đối với các trường hợp Chứng chỉ khai thác viên vô tuyến điện nghiệp dư nước ngoài đến từ những nước chưa ký thoả thuận công nhận lẫn nhau về hoạt động vô tuyến điện nghiệp dư với Việt Nam thì phải có xác nhận của tổ chức được công nhận đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư.

3. Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá

BẢN KHAI THÔNG SỐ KỸ THUẬT, KHAI THÁC 1c
 Áp dụng đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá

☐ Cấp ☐ Sửa đổi, bổ sung nội dung cho giấy phép số
 Tờ số: .../tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác:

1. TÊN CHỦ TÀU CÁ				
2. SỐ ĐĂNG KÝ TÀU CÁ				
3. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP (đối với cấp)				
☐ 1 năm ☐ 2 năm ☐ 3 năm ☐ 10 năm ☐ Khác:				
4. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN HOẠT ĐỘNG TRÊN CÁC BẢNG TẦN QUY HOẠCH CHO PHƯƠNG TIỆN NGHỀ CÁ				
LOẠI THIẾT BỊ (MF, HF, VHF)	TÊN THIẾT BỊ	CÔNG SUẤT PHÁT (W)	DẢI TẦN HOẠT ĐỘNG từ...đến... (MHz)	THÔNG TIN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
				☐ Bổ sung ☐ Hủy bỏ ☐ Thay thế cho thiết bị
				☐ Bổ sung ☐ Hủy bỏ ☐ Thay thế cho thiết bị
				☐ Bổ sung ☐ Hủy bỏ ☐ Thay thế cho thiết bị
				☐ Bổ sung ☐ Hủy bỏ ☐ Thay thế cho thiết bị
5. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN GIÁM SÁT HÀNH TRÌNH TÀU CÁ QUA VỆ TINH				
5.1. Tên thiết bị/Hãng sản xuất		 /		
5.2. Dải tần số phát đề nghị (MHz)		từ đến (MHz)		
5.3. Dải tần số thu đề nghị (MHz)		từ đến (MHz)		
5.4. Tên vệ tinh liên lạc				
5.5. Vị trí quỹ đạo của vệ tinh (°)				
5.6. Thông tin sửa đổi, bổ sung		☐ Bổ sung ☐ Hủy bỏ ☐ Thay thế cho thiết bị		

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC (nếu có)	
--	--

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI BẢN KHAI THÔNG SỐ KỸ THUẬT, KHAI THÁC 1c

Được dùng để kê khai khi đề nghị cấp giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đã được cấp đối với đài vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cá

- Đánh dấu “X” vào ô “Cấp” nếu tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép hoặc đánh dấu “X” vào ô “Sửa đổi, bổ sung” và điền số giấy phép đề nghị sửa đổi, bổ sung nếu tổ chức, cá nhân đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép.

- Mỗi tàu cá kê khai trong một tờ khai của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác. Có thể dùng nhiều tờ khai nếu cần kê khai cho nhiều tàu cá. Lưu ý ghi rõ số thứ tự của từng tờ kèm theo tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1c.

- Kê khai đầy đủ các thông tin vào Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1c khi đề nghị cấp.

- Chỉ kê khai các thông số có thay đổi hoặc bổ sung vào Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1c khi bổ sung, sửa đổi. Các thông số khác không thay đổi, giữ nguyên không cần kê khai.

1. TÊN CHỦ TÀU CÁ

Ghi tên chủ của tàu cá.

2. SỐ ĐĂNG KÝ TÀU CÁ

Ghi số đăng ký tàu cá.

3. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP

Đánh dấu “X” vào ô thời gian tương ứng hoặc ghi thời gian sử dụng cụ thể theo đề nghị của tổ chức, cá nhân. Ví dụ: “3 năm 2 tháng” hoặc “từ ngày 27/02/2023 đến ngày 25/4/2026” (ghi theo ngày/tháng/năm). Chỉ kê khai đối với trường hợp cấp. Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đồng thời muốn gia hạn thì hồ sơ phải có thêm Bản khai cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định.

4. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN HOẠT ĐỘNG TRÊN CÁC BẢNG TẦN QUY HOẠCH CHO ĐÀI VÔ TUYẾN ĐIỆN ĐẶT TRÊN PHƯƠNG TIỆN NGHỀ CÁ

- Kê khai loại thiết bị, ví dụ: MF/HF, VHF, ...
- Kê khai tên của thiết bị, ví dụ: Yeasu FT-450, Vertex VX-1700, ...
- Kê khai công suất phát theo thiết kế chế tạo của thiết bị của thiết bị theo đơn vị Watt (W)
- Kê khai dải tần số phát, thu mà thiết bị có thể làm việc theo thiết kế chế tạo.

- Chỉ kê khai đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung giấy phép liên quan đến các trường thông tin thuộc Mục 4

+ Đánh dấu “X” vào ô “Bổ sung” đối với trường hợp thêm thiết bị mới vào mạng và khai đầy đủ các thông số thuộc mục 4.

+ Đánh dấu “X” vào ô “Huỷ bỏ” đối với trường hợp bỏ bớt thiết bị trong giấy phép đã được cấp, ghi rõ tên thiết bị.

+ Đánh dấu “X” vào ô “Thay thế cho thiết bị” và điền tên thiết bị cũ đã được cấp phép và khai đầy đủ các thông số thuộc Mục 4

5. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN GIÁM SÁT HÀNH TRÌNH TÀU CÁ QUA VỆ TINH

5.1. kê khai tên thiết bị phát hoặc ký hiệu (model) của thiết bị, hãng sản xuất thiết bị. Ví dụ: MARINESTAR MNB-01, ST6100, BK88VN, BA-SAT-01, ...

5.2. kê khai dải tần số phát đề nghị theo đơn vị MHz, ví dụ: 1616-1626,5MHz; 1626,5-1660,5MHz.

5.3. kê khai dải tần số thu đề nghị theo đơn vị MHz, ví dụ: 1616-1626,5MHz; 1525-1559MHz.

5.4. kê khai tên vệ tinh liên lạc. Ví dụ: Inmarsat-I4, Thuraya, ...

5.5. kê khai vị trí quỹ đạo của vệ tinh theo độ, phút, giây. Ví dụ: 143,5°E

5.6. Chỉ kê khai đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép liên quan đến các trường thông tin thuộc Mục 5

- Đánh dấu “X” vào ô “Bổ sung” đối với trường hợp thêm thiết bị mới vào mạng và khai đầy đủ các thông số thuộc Mục 5.

- Đánh dấu “X” vào ô “Huỷ bỏ” đối với trường hợp bỏ bớt thiết bị trong giấy phép đã được cấp, ghi rõ tên thiết bị, đặt tại đâu theo quy định của giấy phép đã được cấp.

- Đánh dấu “X” vào ô “Thay thế cho thiết bị” và điền tên thiết bị cũ đã được cấp phép và khai đầy đủ các thông số thuộc Mục 5.

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Kê khai các thông tin ngoài các trường thông tin trên nếu có.

4. Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác đối với đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)

BẢN KHAI THÔNG SỐ KỸ THUẬT, KHAI THÁC 1h
 Áp dụng đối với đài tàu (trừ đài tàu hoạt động tuyến quốc tế)

☐ Cấp ☐ Sửa đổi, bổ sung nội dung cho giấy phép số
 Tờ số:/tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác:

1. TÊN CHỦ TÀU					
2. TÊN TÀU					
3. SỐ GỌI CHỌN (nếu có)					
4. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP (đối với cấp)					
☐ 1 năm ☐ 2 năm ☐ 3 năm ☐ 10 năm ☐					
Khác:.....					
5. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN ĐẶT TRÊN TÀU					
LOẠI THIẾT BỊ (MF, HF, VHF,...)	TÊN THIẾT BỊ	CÔNG SUẤT PHÁT (W)	DẢI TẦN HOẠT ĐỘNG từ... đến... (kHz/MHz)	PHƯƠNG THỨC PHÁT	THÔNG TIN SỬA ĐỔI, BỔ SUNG
					☐ Bổ sung ☐ Hủy bỏ ☐ Thay thế cho thiết bị
					☐ Bổ sung ☐ Hủy bỏ ☐ Thay thế cho thiết bị
					☐ Bổ sung ☐ Hủy bỏ ☐ Thay thế cho thiết bị
					☐ Bổ sung ☐ Hủy bỏ ☐ Thay thế cho thiết bị

					☐ Bổ sung ☐ Hủy bỏ ☐ Thay thế cho thiết bị
					☐ Bổ sung ☐ Hủy bỏ ☐ Thay thế cho thiết bị
6. CÁC THÔNG TIN KHÁC (nếu có)					

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI BẢN KHAI THÔNG SỐ KỸ THUẬT KHAI THÁC 1h

Được dùng để kê khai khi đề nghị cấp giấy phép hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đã được cấp đối với đài tàu.

- Đánh dấu “X” vào ô “Cấp” nếu tổ chức, cá nhân đề nghị cấp giấy phép tần số vô tuyến điện hoặc đánh dấu “X” vào ô “Sửa đổi, bổ sung” và điền số giấy phép đề nghị sửa đổi, bổ sung nếu tổ chức, cá nhân đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép.

- Mỗi tờ khai của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1h dùng để kê khai cho một đài tàu. Có thể dùng nhiều tờ khai nếu cần kê khai nhiều đài tàu. Lưu ý ghi rõ số thứ tự của tờ khai và tổng số tờ ở từng Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác.

- Kê khai đầy đủ các thông tin vào Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1h nếu đề nghị cấp. Các thiết bị cùng loại có thông số giống nhau có thể kê khai một lần và ghi rõ số lượng thiết bị.

- Chỉ kê khai các thông số có thay đổi hoặc bổ sung vào Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1h sửa đổi, bổ sung.

1. TÊN CHỦ TÀU

Kê khai tên của chủ sở hữu (khuyến khích viết chữ in hoa, ví dụ: NGUYỄN VĂN A).

2. TÊN TÀU

Kê khai tên của đài tàu (khuyến khích viết chữ in hoa, ví dụ: VINALINES).

3. SỐ GỌI CHỌN

Kê khai dãy số gồm 9 chữ số do cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam cấp cho tàu.

4. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP

Đánh dấu “X” vào ô thời gian tương ứng hoặc ghi thời gian sử dụng cụ thể theo đề nghị của tổ chức, cá nhân. Ví dụ: “3 năm 2 tháng” hoặc “từ ngày 27/02/2023 đến ngày 25/4/2026” (ghi theo ngày/tháng/năm). Chỉ kê khai đối với trường hợp cấp. Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đồng thời muốn gia hạn thì hồ sơ phải có thêm Bản khai cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định.

5. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN ĐẶT TRÊN TÀU

Kê khai theo từng loại thiết bị, mỗi loại thiết bị kê khai vào một dòng

- Loại thiết bị: (ví dụ: HF, MF, VHF...)

- Tên thiết bị: kê khai đầy đủ tên thiết bị, gồm cả nhãn hiệu và model của thiết bị.

- Công suất phát (W): kê khai mức công suất phát của thiết bị

- Dải tần hoạt động: kê khai dải tần hoạt động của thiết bị (ví dụ: từ 5 MHz đến 10 MHz).

- Phương thức phát: Kê khai tất cả các phương thức phát đề nghị sử dụng theo thiết kế chế tạo. Ví dụ: 100HA1A; 2K10A2A; 6K00A3E; 3K00B3E; 16KF3E; 3M70F3E; 304HF1B; 6K00G8E; 2K70J3E;....

- Thông tin sửa đổi, bổ sung: chỉ kê khai đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung giấy phép liên quan đến các trường thông tin thuộc Mục 5

+ Đánh dấu X vào ô “Bổ sung” đối với trường hợp thêm thiết bị mới vào giấy phép và khai đầy đủ các thông số thuộc Mục 5.

+ Đánh dấu X vào ô “Huỷ bỏ” đối với trường hợp bỏ bớt thiết bị trong giấy phép đã được cấp, ghi rõ tên thiết bị, đặt tại đâu theo quy định của giấy phép đã được cấp.

+ Đánh dấu X vào ô “Thay thế” và điền tên thiết bị cũ đã được cấp phép và khai đầy đủ các thông số thuộc Mục 5.

6. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Kê khai các thông tin ngoài các trường thông tin trên (nếu có).

5. Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác đối với đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ

BẢN KHAI THÔNG SỐ KỸ THUẬT, KHAI THÁC 1g2

Áp dụng đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ

☐ Cấp ☐ Sửa đổi, bổ sung nội dung cho giấy phép số

Tờ số:/tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác:

1. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG		☐ Liên lạc nội bộ ☐ Điều hành sản xuất ☐ Bảo vệ ☐ Liên lạc trong nhà hàng, khách sạn ☐ Khác:.....	
2. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP (đối với cấp)			
☐ 1 năm ☐ 2 năm ☐ 3 năm ☐ 10 năm ☐ Khác:.....			
3. TỔNG SỐ THIẾT BỊ			
4. PHẠM VI HOẠT ĐỘNG	Địa chỉ		
	Vị trí (tọa độ)	Kinh độ:E	Vĩ độ:N
5. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN			
5.1. Tên thiết bị/Hãng sản xuất			
5.2. Các mức công suất phát (W)			
5.3. Ký hiệu phát xạ			
5.4. Dải tần thiết bị (MHz)			
5.5. Độ cao sử dụng tối đa so với mặt đất (m)			
5.6. Thông tin sửa đổi, bổ sung	☐ Bổ sung ☐ Hủy bỏ ☐ Thay thế cho thiết bị.....	☐ Bổ sung ☐ Hủy bỏ ☐ Thay thế cho thiết bị.....	☐ Bổ sung ☐ Hủy bỏ ☐ Thay thế cho thiết bị.....

6. TÀI SẢN ĐỀ NGHỊ (nếu có)	
7. CÁC THÔNG TIN KHÁC (nếu có)	

HƯỚNG DẪN KÊ KHAI BẢN KHAI THÔNG SỐ KỸ THUẬT, KHAI THÁC 1g2

Được dùng để kê khai khi đề nghị cấp giấy phép hoặc sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đã được cấp đối với mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ.

- Đánh dấu “X” vào ô “Cấp” nếu tổ chức, cá nhân đề nghị cấp hoặc đánh dấu “X” vào ô “Sửa đổi, bổ sung” và điền số giấy phép đề nghị sửa đổi, bổ sung nếu tổ chức, cá nhân đề nghị sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép.

- Mỗi tờ khai của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1g2 dùng để kê khai cho một mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ. Có thể dùng nhiều tờ khai nếu cần kê khai nhiều mạng. Lưu ý ghi rõ số thứ tự tờ khai, tổng số tờ của Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác.

- Kê khai tất cả các thông số trong Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1g2 khi đề nghị cấp.

- Chỉ kê khai các thông số có thay đổi hoặc bổ sung vào Bản khai thông số kỹ thuật, khai thác 1g2 khi bổ sung, sửa đổi. Các thông số khác không thay đổi, giữ nguyên không cần kê khai.

1. MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

Đánh dấu “X” mục đích sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện tương ứng hoặc ghi rõ mục đích sử dụng mạng thông tin vô tuyến điện nội bộ nếu khác với các lựa chọn đã có.

2. THỜI GIAN ĐỀ NGHỊ CẤP PHÉP

Đánh dấu “X” vào ô thời gian tương ứng hoặc ghi thời gian sử dụng cụ thể theo đề nghị của tổ chức, cá nhân. Ví dụ: “3 năm 2 tháng” hoặc “từ ngày 27/02/2023 đến ngày 25/4/2026” (ghi theo ngày/tháng/năm). Chỉ kê khai đối với trường hợp cấp. Đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung nội dung giấy phép đồng thời muốn gia hạn thì hồ sơ phải có thêm Bản khai cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo mẫu quy định.

3. TỔNG SỐ THIẾT BỊ

Kê khai tổng số thiết bị trong mạng.

4. PHẠM VI HOẠT ĐỘNG

Khai đầy đủ địa chỉ số nhà, đường phố, phường (xã), thành phố (tỉnh) và kê khai kinh độ, vĩ độ theo định dạng độ, phút, giây hoặc độ thập phân của địa điểm đặt.

5. THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

5.1. Kê khai tên thiết bị hoặc ký hiệu (model) của thiết bị, hãng sản xuất thiết bị.

5.2. Kê khai các mức công suất có thể điều chỉnh được theo thiết kế chế tạo của thiết bị như: công suất lớn nhất, công suất nhỏ nhất, các mức công suất khác,...

5.3. Kê khai các ký hiệu phát xạ đề nghị sử dụng theo thiết kế chế tạo của thiết bị. Ví dụ: 4K00F1E; 7K60FXE; 11K0F3E; ...

5.4. Kê khai dải tần số mà thiết bị có thể làm việc theo thiết kế chế tạo.

5.5. Kê khai độ cao lớn nhất so với mặt đất khi sử dụng thiết bị, tính theo mét (m).

5.6. Chỉ kê khai đối với trường hợp sửa đổi, bổ sung giấy phép liên quan đến các trường thông tin thuộc Mục 5

- Đánh dấu “X” vào ô “Bổ sung” đối với trường hợp thêm thiết bị mới vào mạng và khai đầy đủ các thông số thuộc Mục 5.

- Đánh dấu “X” vào ô “Huỷ bỏ” đối với trường hợp bỏ bớt thiết bị trong giấy phép đã được cấp, ghi rõ tên thiết bị.

- Đánh dấu “X” vào ô “Thay thế cho thiết bị” và điền tên thiết bị cũ đã được cấp phép và khai đầy đủ các thông số thuộc Mục 5.

6. TẦN SỐ ĐỀ NGHỊ

Kê khai tần số theo mong muốn được sử dụng (không bắt buộc).

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Kê khai các thông tin khác chưa có trong bản khai (nếu có).

6. Bản khai đề nghị cấp đổi, gia hạn giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện

**BẢN KHAI ĐỀ NGHỊ CẤP ĐỔI, GIA HẠN
GIẤY PHÉP SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN**

1. GIA HẠN

Số giấy phép ⁽¹⁾	Mẫu giấy phép ⁽²⁾	Thời gian đề nghị gia hạn ⁽³⁾	Số giấy phép viễn thông/ Số giấy phép hoạt động báo chí ⁽⁴⁾
...	...	...	

2. CẤP ĐỔI

Số giấy phép ⁽¹⁾	Mẫu giấy phép ⁽²⁾	Lý do cấp đổi ⁽⁵⁾
...		

Bản khai đề nghị gia hạn, cấp đổi giấy phép

- (1). Số giấy phép: kê khai số giấy phép cụ thể đề nghị gia hạn, cấp đổi.
- (2). Mẫu giấy phép: là mẫu theo quy định trên giấy phép đã được cấp (ví dụ: Mẫu 1a; Mẫu 1b, Mẫu 1c,...).
- (3). Thời gian đề nghị gia hạn: kê khai thời gian gia hạn giấy phép theo năm (01 năm,...) hoặc theo ngày tháng cụ thể (ngày/tháng/năm).
- (4). Số giấy phép viễn thông/số giấy phép hoạt động báo chí: kê khai số giấy phép viễn thông/số giấy phép hoạt động báo chí nếu giấy phép viễn thông/giấy phép hoạt động được cấp trước đây có thay đổi.
- (5). Ghi lý do/nguyên nhân cấp đổi giấy phép (ví dụ: do giấy phép cũ bị mất, thất lạc, cháy, rách,...).

7. Mẫu giấy phép tần số và thiết bị vô tuyến điện

Mẫu 1b

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN⁽¹⁾ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC⁽²⁾ Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...⁽⁴⁾

...⁽³⁾ ..., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY PHÉP SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Cấp lần đầu ngày

Có giá trị đến hết ngày.....

THẨM QUYỀN BAN HÀNH⁽⁵⁾

Căn cứ Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09 tháng 11 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực khoa học và công nghệ;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ... về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của...;

Xét hồ sơ đề nghị cấp phép của ... (tên tổ chức, cá nhân)...

NAY CHO PHÉP

Điều 1. Tổ chức, cá nhân:

Địa chỉ:

Được sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo các quy định sau đây:

1. Mục đích sử dụng:

2. Loại nghiệp vụ:

3. Thiết bị vô tuyến điện:

Tên thiết bị:

Công suất phát (W):

Băng tần (hoặc tần số) ấn định:

Phương thức phát:

4. Địa điểm đặt thiết bị:

5. Hô hiệu:

6. Đối tượng liên lạc:

7. Vệ tinh liên lạc:

8. Các quy định khác:

Điều 2. Trong quá trình hoạt động, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm:

- Chấp hành quy định pháp luật về tần số vô tuyến điện;
- Người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện phải có chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư theo quy định;
- Nộp lệ phí cấp giấy phép, phí sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ⁽⁶⁾
*(Chữ ký của người có thẩm quyền và đóng dấu
 của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

Chú ý: Trước khi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện hết hạn ít nhất là 30 ngày, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng tần số phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn theo quy định.

Ghi chú:

¹ Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp.

² Tên cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành Giấy phép.

³ Địa danh.

⁴ Ký hiệu viết tắt của giấy phép.

⁵ Ghi chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

⁶ Quyền hạn chức vụ người ký.

- ## NHẬT BIÊN (Logbook)

Tên đài vô tuyến điện nghiệp dư (ghi hô hiệu của đài):

Địa chỉ.....

[illegible]

Mẫu 1c

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN⁽¹⁾
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC⁽²⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...⁽⁴⁾...⁽³⁾..., ngày... tháng... năm ...

**GIẤY PHÉP
SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN**

Cấp lần đầu ngày

Có giá trị đến hết ngày.....

THẨM QUYỀN BAN HÀNH⁽⁵⁾

Căn cứ Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09 tháng 11 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực khoa học và công nghệ;

Căn cứ Quyết định số/QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ... về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ...;

Xét hồ sơ đề nghị cấp phép của ... (tên tổ chức, cá nhân) ...

NAY CHO PHÉP

Điều 1. Tổ chức, cá nhân:

Địa chỉ:

Được phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện đặt trên phương tiện nghề cátheo các quy định sau đây:

1. Thiết bị vô tuyến điện hoạt động trên các băng tần quy hoạch cho phương tiện nghề cá

STT	Tên thiết bị	Công suất phát của thiết bị (W)	Băng tần hoặc tần số ấn định (MHz)
1	...	...	
2	..	..	..

Các quy định khác:

2. Thiết bị giám sát hành trình tàu cá qua vệ tinh

Tên thiết bị	Băng tần phát (MHz)	Băng tần thu (MHz)	Vệ tinh liên lạc	Quỹ đạo
--------------	---------------------	--------------------	------------------	---------

--	--	--	--	--

Các quy định khác: thiết bị giám sát hành trình tàu cá qua vệ tinh chỉ được sử dụng dịch vụ thông tin vệ tinh của các doanh nghiệp viễn thông đã được Bộ Thông tin và Truyền thông cấp giấy phép.

Điều 2. Trong quá trình hoạt động, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm:

- Chấp hành quy định pháp luật về tần số vô tuyến điện;
- Nộp lệ phí cấp giấy phép, phí sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ⁽⁶⁾
(*Chữ ký của người có thẩm quyền và đóng dấu của cơ quan, tổ chức*)

Họ và tên

Chú ý: Trước khi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện hết hạn ít nhất là 30 ngày, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng tần số phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn theo quy định.

Ghi chú:

- ¹ Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp.
- ² Tên cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành Giấy phép.
- ³ Địa danh.
- ⁴ Ký hiệu viết tắt của giấy phép.
- ⁵ Ghi chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.
- ⁶ Quyền hạn chức vụ người ký.

HƯỚNG DẪN KHAI THÁC

1. Tần số làm việc:
2. Tần số gọi bắt liên lạc và phát tin cấp cứu:
3. Tần số thu dự báo thiên tai:
4. Tần số liên lạc với Đoàn biên phòng:
5. Các tần số cấp cứu hàng hải quốc tế:

Mẫu 1g2

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN⁽¹⁾
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC⁽²⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...⁽⁴⁾

...⁽³⁾..., ngày ... tháng ... năm ...

GIẤY PHÉP SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN

Cấp lần đầu ngày

Có giá trị đến hết ngày.....

THẨM QUYỀN BAN HÀNH⁽⁵⁾

Căn cứ Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09 tháng 11 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực khoa học và công nghệ;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ... về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ...;

Xét hồ sơ đề nghị cấp phép của ... (tên tổ chức, cá nhân)...

NAY CHO PHÉP

Điều 1. Tổ chức, cá nhân:

Địa chỉ:

Được sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo các quy định sau đây:

1. Mục đích sử dụng:

2. Loại nghiệp vụ:

3. Thiết bị vô tuyến điện:

Loại: thiết bị bộ đàm

Công suất phát lớn nhất (W):

Độ cao sử dụng tối đa so với mặt đất (m):

Tổng số thiết bị trong mạng:

4. Phạm vi hoạt động:

Địa chỉ:

Kinh độ: E ' "

Vĩ độ: N ' "

5. Tần số ấn định:

6. Ký hiệu phát xạ:

7. Các quy định khác:

Điều 2. Trong quá trình hoạt động, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm:

- Chấp hành quy định pháp luật về tần số vô tuyến điện;
- Nộp lệ phí cấp giấy phép, phí sử dụng tần số vô tuyến điện theo quy định.

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ⁽⁶⁾

*(Chữ ký của người có thẩm quyền
và đóng dấu của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

Chú ý: Trước khi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện hết hạn ít nhất là 30 ngày, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng tần số phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn theo quy định.

Ghi chú:

¹ Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp.

² Tên cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành Giấy phép.

³ Địa danh.

⁴ Ký hiệu viết tắt của giấy phép (cấp hoặc gia hạn).

⁵ Ghi chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

⁶ Quyền hạn chức vụ người ký.

Mẫu 1h

TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC CHỦ QUẢN⁽¹⁾
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC⁽²⁾

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: .../...⁽⁴⁾

...⁽³⁾..., ngày ... tháng ... năm ...

**GIẤY PHÉP
SỬ DỤNG TẦN SỐ VÀ THIẾT BỊ VÔ TUYẾN ĐIỆN**

Cấp lần đầu ngày

Có giá trị đến hết ngày.....

THẨM QUYỀN BAN HÀNH⁽⁵⁾

Căn cứ Luật Tần số vô tuyến điện ngày 23 tháng 11 năm 2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện ngày 09 tháng 11 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày ... tháng ... năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực khoa học và công nghệ;

Căn cứ Quyết định số .../QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ... về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của ...;

Xét hồ sơ đề nghị cấp phép của ... (tên tổ chức, cá nhân)...

**NAY CHO PHÉP
ALLOWES**

Điều 1. Tổ chức, cá nhân:

Địa chỉ:

Được sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện theo các quy định sau đây:

Tên tàu	Nhận dạng đài tàu			Chủ tàu
	Hồ hiệu	MMSI	Nhận dạng khác	

Loại thiết bị	Tên thiết bị	Công suất (W)	Phương thức phát	Băng tần hoặc tần số ấn định

Điều 2. Trong quá trình hoạt động, tổ chức, cá nhân có trách nhiệm chấp hành quy định của pháp luật Việt Nam và Thể lệ vô tuyến điện. Người trực tiếp khai thác thiết bị vô tuyến điện trên tàu phải có chứng chỉ vô tuyến điện viên theo quy định.

Điều 3. Các quy định khác:

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ⁽⁶⁾
*(Chữ ký, họ và tên của người có thẩm quyền
và đóng dấu của cơ quan, tổ chức)*

Họ và tên

Chú ý: Trước khi giấy phép sử dụng tần số và thiết bị vô tuyến điện hết hạn ít nhất là 30 ngày, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tiếp tục sử dụng tần số phải gửi hồ sơ đề nghị gia hạn theo quy định.

Ghi chú:

¹ Tên cơ quan, tổ chức chủ quản trực tiếp.

² Tên cơ quan, tổ chức có thẩm quyền ban hành Giấy phép.

³ Địa danh.

⁴ Ký hiệu viết tắt của giấy phép.

⁵ Ghi chức vụ của người đứng đầu cơ quan, tổ chức.

⁶ Quyền hạn chức vụ người ký.



Phụ lục II.5
MẪU VĂN BẢN VỀ CÔNG NHẬN TỔ CHỨC ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐÀO TẠO, CẤP CHỨNG CHỈ VÔ TUYẾN ĐIỆN VIÊN

*(Kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)*

Mẫu 01	Mẫu văn bản đề nghị cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư
Mẫu 02	Mẫu báo cáo thuyết minh các điều kiện đảm bảo cho hoạt động cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư
Mẫu 03	Mẫu giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư (áp dụng với trường hợp cấp lần đầu)
Mẫu 04	Mẫu giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư (áp dụng với trường hợp cấp đổi)
Mẫu 05	Mẫu văn bản đề nghị cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư
Mẫu 06	Mẫu văn bản đề nghị cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải
Mẫu 07	Mẫu báo cáo thuyết minh các điều kiện đảm bảo cho hoạt động đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải
Mẫu 08	Mẫu giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải (áp dụng với trường hợp cấp lần đầu)
Mẫu 09	Mẫu giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải (áp dụng với trường hợp cấp đổi)
Mẫu 10	Mẫu văn bản đề nghị cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải

Mẫu 01: Mẫu văn bản đề nghị cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư

TÊN TỔ CHỨC

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

....., ngày tháng ... năm ...

V/v đề nghị cấp giấy công nhận
tổ chức đủ điều kiện cấp chứng
chỉ vô tuyến điện nghiệp dư

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh...

Tên tổ chức:

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại: Fax: Website:.....

Giấy phép/Quyết định thành lập số Ngày cấp:.....

Cơ quan cấp:.....

Họ và tên người đứng đầu tổ chức:.....

Địa chỉ:.....

Số CMND/CCCD:.....

.....(1) đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh.... cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp ..(2).....

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và chính xác của nội dung văn bản đề nghị, hồ sơ kèm theo.

Hồ sơ kèm theo gồm:

- Bản sao hợp pháp giấy phép hoặc quyết định thành lập tổ chức;
- Báo cáo thuyết minh các điều kiện đảm bảo cho hoạt động cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên nghiệp dư;
- Bộ câu hỏi thi lý thuyết vô tuyến điện nghiệp dư.

Nơi nhận:

- Như trên;
-;
- Lưu: VT,

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký, họ và tên của người có thẩm quyền
và đóng dấu/chữ ký số của tổ chức)

Hướng dẫn:

(1): Ghi tên của tổ chức đề nghị cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư.

(2): Ghi cấp độ chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư đề nghị cấp.

Mẫu 02: Mẫu báo cáo thuyết minh các điều kiện đảm bảo cho hoạt động cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày tháng ... năm ...

BÁO CÁO

Thuyết minh các điều kiện đảm bảo cho hoạt động cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp ...(1)....

.....(2)..... xin báo cáo thực trạng các điều kiện đảm bảo cho hoạt động cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp ...(3).... như sau:

I. Cơ sở vật chất, trang thiết bị

Báo cáo về cơ sở vật chất, trang thiết bị: đài vô tuyến điện nghiệp dư kèm theo số giấy phép sử dụng tần số vô tuyến điện.

II. Bộ câu hỏi thi lý thuyết vô tuyến điện nghiệp dư

Hồ sơ bao gồm:

- Quyết định ban hành Bộ câu hỏi thi lý thuyết vô tuyến điện nghiệp dư của người đứng đầu tổ chức;
- Bộ câu hỏi thi lý thuyết vô tuyến điện nghiệp dư.

III. Người tham gia hoạt động tổ chức thi vô tuyến điện nghiệp dư ⁽⁴⁾

TT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ	Chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư	Kinh nghiệm làm nghề điện báo/Kinh nghiệm khai thác đài vô tuyến điện nghiệp dư
1				
...				

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu: VT,

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký, họ và tên của người có thẩm quyền và đóng dấu/chữ ký số của tổ chức)

Hướng dẫn:

(1) và (3): Ghi cấp độ chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư đề nghị cấp.

(2): Ghi tên của tổ chức đề nghị cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư.

(4): Đối với từng người tham gia hoạt động tổ chức thi vô tuyến điện nghiệp dư phải nộp kèm theo hồ sơ gồm bản sao hợp pháp các tài liệu sau:

- Bằng tốt nghiệp đại học trở lên một trong các chuyên ngành vô tuyến điện, điện tử, viễn thông hoặc các ngành tương đương;
- Chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư hoặc giấy tờ thể hiện là người đã trải qua ít nhất 1 năm làm nghề điện báo (có khả năng nhận bằng tai và gửi bằng tay các bản tin dưới dạng mã Móc-xơ quốc tế thông qua máy thu phát vô tuyến điện).

Mẫu 03: Mẫu giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư (áp dụng với trường hợp cấp lần đầu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng ... năm ...

**GIẤY CÔNG NHẬN
TỔ CHỨC ĐỦ ĐIỀU KIỆN CẤP CHỨNG CHỈ
VÔ TUYẾN ĐIỆN NGHIỆP DƯ**

Căn cứ Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 ngày 23 tháng 11 năm 2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện số 09/2022/QH15 ngày 09 tháng 11 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2022/QH15;

Xét hồ sơ đề nghị cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư của (tên tổ chức).

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH....

Công nhận:

Tên tổ chức:

Địa chỉ trụ sở chính:

Đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp

(1).....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

*(Chữ ký, họ và tên của người có thẩm quyền
và đóng dấu/chữ ký số của UBND)*

Ghi chú:

(1): Ghi cấp độ chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư được cấp (vô tuyến điện nghiệp dư cấp một, vô tuyến điện nghiệp dư cấp hai, vô tuyến điện nghiệp dư cấp ba, vô tuyến điện nghiệp dư cấp bốn).

Mẫu 04: Mẫu giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư (áp dụng với trường hợp cấp đổi)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày tháng ... năm ...

**GIẤY CÔNG NHẬN
TỔ CHỨC ĐỦ ĐIỀU KIỆN CẤP CHỨNG CHỈ
VÔ TUYẾN ĐIỆN NGHIỆP DƯ**

Căn cứ Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 ngày 23 tháng 11 năm 2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện số 09/2022/QH15 ngày 09 tháng 11 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2022/QH15;

Xét hồ sơ đề nghị cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư của (tên tổ chức).

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH....

Công nhận:

Tên tổ chức:

Địa chỉ trụ sở chính:

Đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp:(1).....

Giấy công nhận này thay thế giấy công nhận số..... đã được

Ủy ban nhân dân tỉnh.... cấp ngày.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

*(Chữ ký, họ và tên của người có thẩm quyền
và đóng dấu/chữ ký số của UBND)*

Ghi chú:

(1): Ghi cấp độ chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư được cấp (vô tuyến điện nghiệp dư cấp một, vô tuyến điện nghiệp dư cấp hai, vô tuyến điện nghiệp dư cấp ba, vô tuyến điện nghiệp dư cấp bốn).

Mẫu 05: Mẫu văn bản đề nghị cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

..., ngày tháng ... năm ...

V/v đề nghị cấp đổi giấy
công nhận tổ chức đủ điều
kiện cấp chứng chỉ vô tuyến
điện nghiệp dư

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh....

Tên tổ chức:

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại:; Fax:; Website:.....

Giấy phép/Quyết định thành lập số..... Ngày cấp:.....

Cơ quan cấp:.....

Họ và tên người đứng đầu tổ chức:.....

Địa chỉ:.....

Số CMND/CCCD:.....

.....(1)..... đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh.... cấp đổi giấy công nhận
tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư số(2).....
ngày cấp.....

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và chính
xác của nội dung văn bản đề nghị, hồ sơ kèm theo.

Hồ sơ kèm theo gồm:

Báo cáo về thay đổi thông tin của tổ chức đối với trường hợp có sự thay
đổi thông tin.

Nơi nhận:

- Như trên;

-;

- Lưu: VT,

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký, họ và tên của người có thẩm quyền
và đóng dấu/chữ ký số của tổ chức)

Hướng dẫn:

(1): Ghi tên của tổ chức đề nghị cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng
chỉ vô tuyến điện nghiệp dư.

(2): Ghi số giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp
dư đề nghị cấp đổi.

Mẫu 06: Mẫu văn bản đề nghị cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số :.....

..., ngày tháng năm

V/v đề nghị cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh....

Tên tổ chức:

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại:.....; Fax:.....; Website:.....

Địa chỉ phân hiệu/địa điểm đào tạo khác (nếu có):

Giấy phép/Quyết định thành lập số:..... Ngày cấp:

Cơ quan cấp:

Họ và tên người đứng đầu tổ chức:.....

Địa chỉ:.....

Số CMND/CCCD:.....

.....(1)..... đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh.... cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải hạng.....(2).....

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và chính xác của nội dung văn bản đề nghị, hồ sơ kèm theo.

Hồ sơ kèm theo gồm:

- Bản sao hợp pháp giấy phép hoặc quyết định thành lập tổ chức;
- Báo cáo thuyết minh các điều kiện đảm bảo cho hoạt động đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải;
- Chương trình đào tạo vô tuyến điện viên hàng hải của tổ chức.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu: VT,

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký, họ và tên của người có thẩm quyền và đóng dấu/chữ ký số của tổ chức)

Hướng dẫn:

(1): Ghi tên của tổ chức đề nghị cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải.

(2): Ghi hạng chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải đề nghị cấp.

Mẫu 07: Mẫu báo cáo thuyết minh các điều kiện đảm bảo cho hoạt động đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày tháng ... năm ...

BÁO CÁO

**Thuyết minh các điều kiện đảm bảo cho hoạt động đào tạo,
cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải⁽¹⁾**

I. Cơ sở vật chất, trang thiết bị, tài liệu giảng dạy

1. Địa điểm đào tạo:.....

2. Cơ sở vật chất và trang thiết bị giảng dạy

a) Cơ sở vật chất

- Số phòng học lý thuyết

- Số phòng học thực hành

b) Trang thiết bị giảng dạy

STT	Tên thiết bị	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1				
....				

3. Tài liệu giảng dạy: liệt kê chi tiết các tài liệu dùng để giảng dạy

II. Chương trình đào tạo

Một chương trình bao gồm:

- Quyết định ban hành chương trình của người đứng đầu tổ chức;

- Chương trình đào tạo vô tuyến điện viên hàng hải chi tiết gửi kèm theo hồ

sơ.

III. Giảng viên tham gia giảng dạy⁽²⁾

STT	Họ và tên	Trình độ chuyên môn, nghiệp vụ	Trình độ ngoại ngữ	Chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải	Kinh nghiệm tham gia đào tạo vô tuyến điện viên hàng hải
1					
...					

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu: VT,

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký, họ và tên của người có thẩm quyền
và đóng dấu/chữ ký số của tổ chức)

Hướng dẫn:

(1) Nếu tổ chức có nhiều chi nhánh thì phải lập báo cáo riêng cho từng chi nhánh.

(2) Đối với mỗi giảng viên phải nộp kèm theo hồ sơ gồm bản sao hợp pháp các tài liệu sau:

- Quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động;

- Văn bằng đào tạo chuyên môn;

- Chứng chỉ ngoại ngữ;
- Chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải phù hợp với chương trình tham gia đào tạo hoặc các giấy tờ chứng minh đã tham gia đào tạo vô tuyến điện viên hàng hải hạng tương đương từ 03 năm trở lên.

Mẫu 08: Mẫu giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải (áp dụng với trường hợp cấp lần đầu)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

Hà Nội, ngày tháng ... năm

**GIẤY CÔNG NHẬN
TỔ CHỨC ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐÀO TẠO, CẤP CHỨNG CHỈ
VÔ TUYẾN ĐIỆN VIÊN HÀNG HẢI**

Căn cứ Luật Tàn số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 ngày 23 tháng 11 năm 2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tàn số vô tuyến điện số 09/2022/QH15 ngày 09 tháng 11 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tàn số vô tuyến điện số 42/2009/QH12, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2022/QH15;

Xét hồ sơ đề nghị cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải của (tên tổ chức).

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH...

Công nhận:

Tên tổ chức:.....

Địa chỉ trụ sở chính:

Địa chỉ phân hiệu/địa điểm đào tạo khác (nếu có):

Đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải hạng
.....(1).....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

*(Chữ ký, họ và tên của người có thẩm quyền
và đóng dấu/chữ ký số của UBND)*

Ghi chú:

(1): Ghi các hạng vô tuyến điện viên hàng hải được đào tạo tại trụ sở chính và từng phân hiệu (vô tuyến điện viên hàng hải hạng hạn chế, vô tuyến điện viên hàng hải hạng tổng quát, vô tuyến điện viên hàng hải hạng nhất, vô tuyến điện viên hàng hải hạng hai).

Mẫu 09: Mẫu giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải (áp dụng với trường hợp cấp đổi)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH...

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số:

Hà Nội, ngày ... tháng ... năm ...

**GIẤY CÔNG NHẬN
TỔ CHỨC ĐỦ ĐIỀU KIỆN ĐÀO TẠO, CẤP CHỨNG CHỈ
VÔ TUYẾN ĐIỆN VIÊN HÀNG HẢI**

Căn cứ Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12 ngày 23 tháng 11 năm 2009 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện số 09/2022/QH15 ngày 09 tháng 11 năm 2022;

Căn cứ Nghị định số 63/2023/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Tần số vô tuyến điện số 42/2009/QH12, được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 09/2022/QH15;

Xét hồ sơ đề nghị cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải của (tên tổ chức).

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH...

Công nhận:

Tên tổ chức:.....

Địa chỉ trụ sở chính:

Địa chỉ phân hiệu/địa điểm đào tạo khác (nếu có):

Đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải hạng(1).....

Giấy công nhận này thay thế giấy công nhận số..... đã được Ủy ban nhân dân tỉnh.... cấp ngày.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

(Chữ ký, họ và tên của người có thẩm quyền
và đóng dấu/chữ ký số của UBND)

Ghi chú:

(1): Ghi các hạng vô tuyến điện viên hàng hải được đào tạo tại trụ sở chính và từng phân hiệu (vô tuyến điện viên hàng hải hạng hạn chế, vô tuyến điện viên hàng hải hạng tổng quát, vô tuyến điện viên hàng hải hạng nhất, vô tuyến điện viên hàng hải hạng hai).

Mẫu 10: Mẫu văn bản đề nghị cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải

TÊN TỔ CHỨC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số :

....., ngày ... tháng ... năm ...

V/v đề nghị cấp đổi giấy
công nhận tổ chức đủ điều
kiện đào tạo, cấp chứng chỉ
vô tuyến điện viên hàng hải

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh....

Tên tổ chức:

Địa chỉ trụ sở chính:

Điện thoại:.....; Fax:.....; Website:.....

Địa chỉ phân hiệu/địa điểm đào tạo khác (nếu có):

Giấy phép/Quyết định thành lập số:..... Ngày cấp.....

Cơ quan cấp:

Họ và tên người đứng đầu tổ chức:

Địa chỉ:.....

Số CMND/CCCD:.....

.....(1)..... đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh.... cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải số(2)..... cấp ngày.....

Chúng tôi cam kết chịu trách nhiệm hoàn toàn về sự trung thực và chính xác của nội dung văn bản đề nghị, hồ sơ kèm theo.

Hồ sơ kèm theo gồm:

Báo cáo về thay đổi thông tin của tổ chức đối với trường hợp có sự thay đổi thông tin.

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu: VT,

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Chữ ký, họ và tên của người có thẩm quyền
và đóng dấu/chữ ký số của tổ chức)

Hướng dẫn:

(1): Ghi tên của tổ chức đề nghị cấp đổi giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải.

(2): Ghi số giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải đề nghị cấp đổi.



Phụ lục II.6

MẪU BIỂU VỀ CẤP CHỨNG CHỈ VÔ TUYẾN ĐIỆN VIÊN

*(Kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP
ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)*

Mẫu 01	Đơn đăng ký dự thi vô tuyến điện nghiệp dư và cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư
Mẫu 02	Đơn đề nghị cấp đổi chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư
Mẫu 03	Đơn đề nghị gia hạn/cấp đổi chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải
Mẫu 04	Mẫu chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư
Mẫu 05	Mẫu chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải hệ gmdss hạng hạn chế
Mẫu 06	Mẫu chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải hệ gmdss hạng tổng quát
Mẫu 07	Mẫu chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải hệ gmdss hạng hai
Mẫu 08	Mẫu chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải hệ gmdss hạng nhất

Mẫu 01: Mẫu đơn đăng ký dự thi vô tuyến điện nghiệp dư và cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐĂNG KÝ DỰ THI VÔ TUYẾN ĐIỆN NGHIỆP DƯ
VÀ CẤP CHỨNG CHỈ VÔ TUYẾN ĐIỆN NGHIỆP DƯ

Kính gửi:(1).....

Họ và tên (*chữ in hoa*):Nam/Nữ:.....

Sinh ngày: Nơi sinh:

Quốc tịch:

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu:Ngày cấp:

Nơi cấp:

Đề nghị được dự thi vô tuyến điện nghiệp dư và cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp ...(2).....

Tôi xin cam đoan những nội dung kê khai nêu trên là trung thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai trong đơn.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người đề nghị

(*Ký và ghi rõ họ tên*)

Hướng dẫn:

(1): Ghi tên của tổ chức đã được cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư.

(2): Ghi cấp độ chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư đề nghị cấp.

Mẫu 02: Mẫu đơn đề nghị cấp đổi chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP ĐỔI CHỨNG CHỈ VÔ TUYẾN ĐIỆN NGHIỆP DƯ

Kính gửi:(1).....

Họ và tên (*chữ in hoa*):Nam/Nữ:.....

Sinh ngày: Nơi sinh:

Quốc tịch:

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu:Ngày cấp:

Nơi cấp:

Đề nghị(2)..... cấp đổi cho tôi chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư số(3).....ngày cấp.....

Tôi xin cam đoan những nội dung kê khai nêu trên là trung thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai trong đơn.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người đề nghị
(Ký và ghi rõ họ tên)

Hướng dẫn:

(1) và (2): Ghi tên tổ chức được cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư.

(3): Ghi số chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư đề nghị cấp đổi.

Mẫu 03: Mẫu đơn đề nghị gia hạn/cấp đổi chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN/CẤP ĐỔI CHỨNG CHỈ
VÔ TUYẾN ĐIỆN VIÊN HÀNG HẢI

Kính gửi:(1).....

Họ và tên (*chữ in hoa*):

Ngày sinh:Nơi sinh.....

Số chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hảingày cấp..... ngày hết hạn.....

Sổ thuyền viên số:..... ngày cấp.....nơi cấp.....

Đề nghị(2)..... gia hạn/cấp đổi cho tôi chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải số(3)..... ngày cấp.....

Tôi xin cam đoan những nội dung kê khai nêu trên là trung thực và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai trong đơn.

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người đề nghị
(*Ký và ghi rõ họ tên*)

Hướng dẫn:

(1) và (2): Ghi tên tổ chức được cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải.

(3): Ghi số chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải đề nghị gia hạn/cấp đổi.

Mẫu 04: Mẫu chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư**MẪU CHỨNG CHỈ VÔ TUYẾN ĐIỆN NGHIỆP DƯ**

Mặt ngoài:
(Kích thước 8,5 cm x 14 cm)

**TÊN TỔ CHỨC ĐỦ ĐIỀU KIỆN CẤP CHỨNG CHỈ
VÔ TUYẾN ĐIỆN NGHIỆP DƯ**

CHỨNG CHỈ VÔ TUYẾN ĐIỆN NGHIỆP DƯ

Cấp theo quy định tại Nghị định số .../2025/NĐ-CP ngày
tháng năm 2025 của Chính phủ quy định về phân quyền,
phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Khoa học và
Công nghệ

Mặt trong:
(Kích thước 8,5 cm x 14 cm)

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CHỨNG CHỈ
VÔ TUYẾN ĐIỆN NGHIỆP DƯ
Số:.....

(ảnh 3 x 4)

Cấp cho ông (bà) :.....
Sinh ngày:.....
Nơi sinh:.....
Số CMND/CCCD/Hộ chiếu.....

Đã hoàn thành kỳ thi lý thuyết và thi thực hành vô tuyến điện nghiệp dư cấp...tại *(tên tổ chức đã được Ủy ban nhân dân tỉnh... cấp Giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện cấp chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư)*

Đạt chứng chỉ vô tuyến điện nghiệp dư cấp.....

Theo Quyết định số:.....ngàytháng ...năm.....

...., ngày....tháng....năm.....
NGƯỜI ĐỨNG ĐẦU TỔ CHỨC
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ và tên)

Mẫu 05: Mẫu chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải hạng hạn chế

**MẪU CHỨNG CHỈ VÔ TUYẾN ĐIỆN VIÊN
HÀNG HẢI HỆ GMDSS HẠNG HẠN CHẾ**

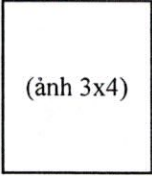
Mặt ngoài:
(Kích thước 14 cm x 20 cm)

**CHỨNG CHỈ
VÔ TUYẾN ĐIỆN VIÊN HÀNG HẢI HỆ GMDSS
HẠNG HẠN CHẾ
RESTRICTED OPERATOR'S CERTIFICATE**

**Cấp theo quy định của Công ước Quốc tế về Tiêu
chuẩn huấn luyện, Cấp chứng chỉ và Trục ca đối
với Thuyền viên, 1978, sửa đổi 2010**

**Issued under the provisions of the International
Convention on Standards of Training, Certification
and Watchkeeping for Seafarers, 1978, as amended
in 2010**

Mặt trong:
(Kích thước 14 cm x 20 cm)

CHỨNG CHỈ VÔ TUYẾN ĐIỆN VIÊN HÀNG HẢI HỆ GMDSS HẠNG HẠN CHẾ Cấp theo quy định của Công ước Quốc tế về Tiêu chuẩn huấn luyện, Cấp giấy chứng nhận và Trục ca đối với Thuyền viên, 1978, sửa đổi 2010 RESTRICTED OPERATOR'S CERTIFICATE Issued under the provisions of the International Convention on Standards of Training, Certification and Watchkeeping for Seafarers, 1978, as amended in 2010  (ảnh 3x4) Chữ ký của người được cấp giấy chứng chỉ <i>Holder's Signature:</i>	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc (1)..... CHỨNG NHẬN(2)..... CERTIFIES THAT Họ và tên: Quốc tịch: <i>Full Name</i> <i>Nationality</i> Sinh ngày: Tại <i>Date of birth</i> <i>Place of birth</i> Đã tốt nghiệp khóa đào tạo Vô tuyến điện viên hàng hải hạng hạn chế về hệ thống an toàn và cấp cứu hàng hải toàn cầu, có đủ khả năng chuyên môn thực hiện chức danh Vô tuyến điện viên hàng hải hạng hạn chế trên các đài tàu biển được trang bị thiết bị của hệ GMDSS. <i>Had passed the examination of the Restricted Operator's Certificate Training course for Global Maritime Distress and Safety System (GMDSS) and has all required qualifications as a Restricted operator on the ship Radio Station fitted for the GMDSS.</i> Giấy chứng chỉ số: cấp ngày: <i>Certificate No.</i> <i>issued on:</i> Có giá trị đến ngày: <i>Valid until</i> HIỆU TRƯỞNG/GIÁM ĐỐC THE RECTOR/THE DIRECTOR
---	--

Hướng dẫn:

- (1): Ghi chữ in hoa tên tổ chức được cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải bằng tiếng Việt.
- (2): Ghi chữ in hoa tên tổ chức được cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải bằng tiếng Anh.

Mẫu 06: Mẫu chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải hạng tổng quát

**MẪU CHỨNG CHỈ VÔ TUYẾN ĐIỆN VIÊN HÀNG HẢI
HỆ GMDSS HẠNG TỔNG QUÁT**

Mặt ngoài:
(Kích thước 14 cm x 20 cm)

**CHỨNG CHỈ
VÔ TUYẾN ĐIỆN VIÊN HÀNG HẢI HỆ GMDSS
HẠNG TỔNG QUÁT**

GENERAL OPERATOR'S CERTIFICATE

**Cấp theo quy định của Công ước Quốc tế về Tiêu
chuẩn huấn luyện, Cấp chứng chỉ và Trục ca đối
với Thuyền viên, 1978, sửa đổi 2010**

**Issued under the provisions of the International
Convention on Standards of Training, Certification
and Watchkeeping for Seafarers, 1978, as amended
in 2010**

Mặt trong:
(Kích thước 14 cm x 20 cm)

CHỨNG CHỈ VÔ TUYẾN ĐIỆN VIÊN HÀNG HẢI HỆ GMDSS HẠNG TỔNG QUÁT Cấp theo quy định của Công ước Quốc tế về Tiêu chuẩn huấn luyện, Cấp giấy chứng nhận và Trục ca đối với Thuyền viên, 1978, sửa đổi 2010 GENERAL OPERATOR'S CERTIFICATE Issued under the provisions of the International Convention on Standards of Training, Certification and Watchkeeping for Seafarers, 1978, as amended in 2010 (ảnh 3x4) Chữ ký của người được cấp giấy chứng chỉ <i>Holder's Signature:</i>	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc (1)..... CHỨNG NHẬN (2)..... CERTIFIES THAT Họ và tên: Quốc tịch: <i>Full Name Nationality</i> Sinh ngày: tại <i>Date of birth Place of birth</i> Đã tốt nghiệp khóa đào tạo Vô tuyến điện viên hàng hải hạng tổng quát về hệ thống an toàn và cấp cứu hàng hải toàn cầu, có đủ khả năng chuyên môn thực hiện chức danh Vô tuyến điện viên hàng hải hạng tổng quát trên các đài tàu biển được trang bị thiết bị của hệ GMDSS. <i>Had passed the examination of the General Operator's</i> <i>Certificate Training course for Global Maritime Distress</i> <i>and Safety System (GMDSS) and has all required</i> <i>qualifications as a General operator on the ship Radio</i> <i>Station fitted for the GMDSS.</i> Giấy chứng chỉ số: cấp ngày: <i>Certificate No. issued on:</i> Có giá trị đến ngày: <i>Valid until</i> HIỆU TRƯỞNG/GIÁM ĐỐC THE RECTOR/THE DIRECTOR
--	---

Hướng dẫn:

(1): Ghi chữ in hoa tên tổ chức được cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải bằng tiếng Việt.

(2): Ghi chữ in hoa tên tổ chức được cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải bằng tiếng Anh.

Mẫu 07: Mẫu chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải hạng hai**MẪU CHỨNG CHỈ VÔ TUYẾN ĐIỆN VIÊN
HÀNG HẢI HỆ GMDSS HẠNG HAI**

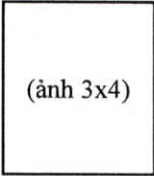
Mặt ngoài:
(Kích thước 14 cm x 20 cm)

**CHỨNG CHỈ
VÔ TUYẾN ĐIỆN VIÊN HÀNG HẢI HỆ GMDSS
HẠNG HAI
SECOND-CLASS RADIO ELECTRONIC
CERTIFICATE**

**Cấp theo quy định của Công ước Quốc tế về Tiêu
chuẩn huấn luyện, Cấp chứng chỉ và Trục ca đối
với Thuyền viên, 1978, sửa đổi 2010**

**Issued under the provisions of the International
Convention on Standards of Training, Certification
and Watchkeeping for Seafarers, 1978, as amended
in 2010**

Mặt trong:
(Kích thước 14 cm x 20 cm)

CHỨNG CHỈ VÔ TUYẾN ĐIỆN VIÊN HÀNG HẢI HỆ GMDSS HẠNG HAI Cấp theo quy định của Công ước Quốc tế về Tiêu chuẩn huấn luyện, Cấp giấy chứng nhận và Trục ca đối với Thuyền viên, 1978, sửa đổi 2010 SECOND-CLASS RADIO ELECTRONIC CERTIFICATE Issued under the provisions of the International Convention on Standards of Training, Certification and Watchkeeping for Seafarers, 1978, as amended in 2010  (ảnh 3x4) Chữ ký của người được cấp giấy chứng chỉ <i>Holder's Signature:</i>	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc (1)..... CHỨNG NHẬN(2)..... CERTIFIES THAT Họ và tên: Quốc tịch: <i>Full Name</i> <i>Nationality</i> Sinh ngày: tại <i>Date of birth</i> <i>Place of birth</i> Đã tốt nghiệp khóa đào tạo Vô tuyến điện viên hàng hải hạng hai về hệ thống an toàn và cấp cứu hàng hải toàn cầu, có đủ khả năng chuyên môn thực hiện chức danh Vô tuyến điện viên hàng hải hạng hai trên các đài tàu biển được trang bị thiết bị của hệ GMDSS. <i>Had passed the examination of the Second - class Radio electronic Certificate Training course for Global Maritime Distress and Safety System (GMDSS) and has all required qualifications as a Second - class Radio electronic on the ship Radio Station fitted for the GMDSS.</i> Giấy chứng chỉ số: cấp ngày: <i>Certificate No.</i> <i>issued on:</i> Có giá trị đến ngày: <i>Valid until</i> HIỆU TRƯỞNG/GIÁM ĐỐC THE RECTOR/THE DIRECTOR
--	---

Hướng dẫn:

(1): Ghi chữ in hoa tên tổ chức được cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải bằng tiếng Việt.

(2): Ghi chữ in hoa tên tổ chức được cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải bằng tiếng Anh.

Mẫu 08: Mẫu chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải hạng nhất**MẪU CHỨNG CHỈ VÔ TUYẾN ĐIỆN VIÊN
HÀNG HẢI HỆ GMDSS HẠNG NHẤT**

Mặt ngoài:
(Kích thước 14 cm x 20 cm)

**CHỨNG CHỈ
VÔ TUYẾN ĐIỆN VIÊN HÀNG HẢI HỆ GMDSS
HẠNG NHẤT
FIRST-CLASS RADIO ELECTRONIC
CERTIFICATE**

**Cấp theo quy định của Công ước Quốc tế về Tiêu
chuẩn huấn luyện, Cấp chứng chỉ và Trục ca đối
với Thuyền viên, 1978, sửa đổi 2010**

**Issued under the provisions of the International
Convention on Standards of Training, Certification
and Watchkeeping for Seafarers, 1978, as amended
in 2010**

Mặt trong:
(Kích thước 14 cm x 20 cm)

CHỨNG CHỈ VÔ TUYẾN ĐIỆN VIÊN HÀNG HẢI HỆ GMDSS HẠNG NHẤT	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Cấp theo quy định của Công ước Quốc tế về Tiêu chuẩn huấn luyện, Cấp giấy chứng nhận và Trục ca đối với Thuyền viên, 1978, sửa đổi 2010	(1)..... CHỨNG NHẬN(2)..... CERTIFIES THAT
FIRST-CLASS RADIO ELECTRONIC CERTIFICATE Issued under the provisions of the International Convention on Standards of Training, Certification and Watchkeeping for Seafarers, 1978, as amended in 2010	Họ và tên: Quốc tịch: <i>Full Name Nationality</i> Sinh ngày: tại <i>Date of birth Place of birth</i>
(ảnh 3x4)	Đã tốt nghiệp khóa đào tạo Vô tuyến điện viên hàng hải hạng nhất về hệ thống an toàn và cấp cứu hàng hải toàn cầu, có đủ khả năng chuyên môn thực hiện chức danh Vô tuyến điện viên hàng hải hạng nhất trên các đài tàu biển được trang bị thiết bị của hệ GMDSS.
Chữ ký của người được cấp giấy chứng chỉ <i>Holder's Signature:</i>	<i>Had passed the examination of the First - class Radio electronic Certificate Training course for Global Maritime Distress and Safety System (GMDSS) and has all required qualifications as a First - class Radio electronic on the ship Radio Station fitted for the GMDSS.</i>
	Giấy chứng chỉ số: cấp ngày: <i>Certificate No. issued on:</i> Có giá trị đến ngày: <i>Valid until</i>
	HIỆU TRƯỞNG/GIÁM ĐỐC THE RECTOR/THE DIRECTOR

Hướng dẫn:

- (1): Ghi chữ in hoa tên tổ chức được cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải bằng tiếng Việt.
(2): Ghi chữ in hoa tên tổ chức được cấp giấy công nhận tổ chức đủ điều kiện đào tạo, cấp chứng chỉ vô tuyến điện viên hàng hải bằng tiếng Anh.



Phụ lục III.1

THỦ TỤC HÀNH CHÍNH TRONG LĨNH VỰC SỞ HỮU TRÍ TUỆ

(Kèm theo Nghị định số 133/2025/NĐ-CP

ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ)

I. Cách thức nộp đơn trong lĩnh vực sở hữu công nghiệp

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam, cá nhân nước ngoài thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam nộp đơn trực tiếp hoặc thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam.

2. Cá nhân nước ngoài không thường trú tại Việt Nam, tổ chức, cá nhân nước ngoài không có cơ sở sản xuất, kinh doanh tại Việt Nam nộp đơn thông qua đại diện hợp pháp tại Việt Nam.

3. Đơn được nộp dưới hình thức văn bản ở dạng giấy hoặc dạng điện tử theo hệ thống nộp đơn trực tuyến.

II. Trình tự, thủ tục liên quan đến quản lý hoạt động đại diện sở hữu công nghiệp

1. Trình tự, thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

a) Cá nhân đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 và 2a Điều 155 Luật Sở hữu trí tuệ có thể yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;

b) Hồ sơ yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp gồm 01 bộ tài liệu như sau:

b1) Tờ khai yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 01 tại Phụ lục này;

b2) Bản sao giấy chứng nhận tốt nghiệp khóa đào tạo pháp luật về sở hữu công nghiệp và bản sao Thẻ luật sư đối với trường hợp đề nghị cấp chứng chỉ hành nghề theo quy định tại khoản 2a Điều 155 Luật Sở hữu trí tuệ (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực);

b3) 01 ảnh 3 x 4 (cm);

b4) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí theo quy định (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ)).

c) Hồ sơ yêu cầu cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xử lý theo trình tự sau đây:

c1) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trong đó ghi rõ họ tên, ngày sinh, địa chỉ thường trú, số căn cước công dân, số Chứng chỉ và lĩnh vực hành nghề của người được cấp chứng chỉ. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi quyết định cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp cho người nộp hồ sơ, đồng thời gửi đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp để ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp.

c2) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo các thiếu sót của hồ sơ và ấn định thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót;

c3) Trường hợp người nộp hồ sơ không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu tại điểm c2 khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định từ chối cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối;

c4) Trường hợp người nộp đơn nộp hồ sơ yêu cầu cấp/cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đến các cơ quan có thẩm quyền cấp cùng một thời điểm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định từ chối cấp/cấp lại chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thông tin về việc cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày ra quyết định.

đ) Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được làm theo Mẫu số 02 tại Phụ lục này.

2. Thủ tục cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

a) Người đại diện sở hữu công nghiệp có thể yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong các trường hợp sau đây:

a1) Thông tin trong Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại điểm c1 khoản 1 Mục này đã có sự thay đổi;

a2) Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp bị mất, bị lỗi hoặc bị hỏng (rách, bẩn, phai mờ, v.v...) đến mức không sử dụng được;

a3) Đã khôi phục đủ điều kiện được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong trường hợp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề do không còn đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 2 và 2a Điều 155 Luật Sở hữu trí tuệ.

b) Hồ sơ yêu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được nộp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bao gồm 01 bộ tài liệu như sau:

b1) Tờ khai yêu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 03 tại Phụ lục này;

b2) 01 ảnh 3 x 4 (cm);

b3) Tài liệu chứng minh đã khôi phục đủ điều kiện được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đối với trường hợp quy định tại điểm a3 khoản này;

b4) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí theo quy định (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ)).

c) Hồ sơ yêu cầu cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xử lý trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ theo trình tự như thủ tục cấp chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại điểm c khoản 1 Mục này.

d) Trong trường hợp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp bị lỗi do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gây ra (thông tin trên Chứng chỉ hành nghề không chính xác so thông tin trong hồ sơ nộp vào, lỗi đóng dấu v.v...) thì cơ quan này có trách nhiệm cấp lại Chứng chỉ hành nghề đại diện sở hữu công nghiệp trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu của người được cấp Chứng chỉ, không thu phí khi cấp lại Chứng chỉ.

đ) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thông tin về việc cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày ra quyết định.

3. Trình tự, thủ tục thu hồi chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

a) Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp bị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a1) Người được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 và 2a Điều 155 Luật Sở hữu trí tuệ;

a2) Người được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp bị thu hồi Chứng chỉ hành nghề theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại khoản 4 Điều 156 Luật Sở hữu trí tuệ;

a3) Cá nhân nộp hồ sơ yêu cầu cấp/cấp lại Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đến các cơ quan có thẩm quyền cấp cùng một thời điểm, trong trường hợp được cấp/cấp lại Chứng chỉ nhiều hơn 01 lần (do các cơ quan có thẩm quyền khác nhau cấp), mọi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đều sẽ bị thu hồi.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ động hoặc theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp nếu có căn cứ khẳng định người được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a khoản này;

c) Tổ chức, cá nhân yêu cầu thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp phải nộp 01 bộ tài liệu như sau:

c1) Đơn yêu cầu thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;

c2) Tài liệu chứng minh căn cứ thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp.

d) Trình tự thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

d1) Trường hợp tổ chức, cá nhân có yêu cầu thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định tại điểm c khoản này, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản về yêu cầu này cho người được cấp Chứng chỉ hành nghề và

ấn định thời hạn là 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người đó có ý kiến. Trên cơ sở xem xét ý kiến của các bên, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn phản hồi thông báo của người được cấp Chứng chỉ hành nghề nêu trên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề hoặc quyết định từ chối thu hồi Chứng chỉ hành nghề và gửi cho các bên;

d2) Trường hợp có căn cứ khẳng định người được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2, 2a Điều 155 của Luật Sở hữu trí tuệ và điểm a3 khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản về dự định thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp cho người được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp và ấn định thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người đó có ý kiến. Trên cơ sở xem xét ý kiến của người được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn phản hồi thông báo của người được cấp Chứng chỉ hành nghề nêu trên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp hoặc thông báo không thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp cho người được cấp;

d3) Trường hợp có quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định nói trên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;

d4) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi thông tin về quyết định thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ra quyết định để cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định.

d5) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thông tin về việc thu hồi Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày ra quyết định.

4. Trình tự, thủ tục ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

a) Tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định tại Điều 154 Luật Sở hữu trí tuệ có thể yêu cầu ghi nhận là tổ chức kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp. Chi nhánh và các đơn vị phụ thuộc khác của các tổ chức có đủ các điều kiện theo quy định tại Điều 154 Luật Sở hữu trí tuệ chỉ

được kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp dưới danh nghĩa của tổ chức mà mình phụ thuộc.

b) Tổ chức đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 154 Luật Sở hữu trí tuệ nộp 01 bộ hồ sơ sau đây cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh để được ghi nhận:

b1) Tờ khai yêu cầu ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 04 tại Phụ lục này, trong đó điền đầy đủ thông tin về tổ chức và thông tin về người đại diện sở hữu công nghiệp được ủy quyền của tổ chức;

b2) Bản sao quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động của tổ chức đối với người có Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực);

b3) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí theo quy định (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ)).

c) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ yêu cầu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét hồ sơ theo trình tự như đối với thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại điểm c khoản 1 Mục này. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi quyết định ghi nhận tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp để cập nhật thông tin vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp theo quy định.

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thông tin về việc ghi nhận tổ chức đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày ra quyết định.

5. Trình tự, thủ tục ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp

Việc ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Cá nhân đủ điều kiện hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp yêu cầu ghi nhận là người đại diện sở hữu công nghiệp trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp và công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp theo quy định tại khoản 1 Điều 156 Luật Sở hữu trí tuệ, quy định tại khoản này và phải nộp phí, lệ phí theo quy định.

b) Hồ sơ yêu cầu ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp vào Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp nộp cho Ủy ban nhân dân tỉnh do cá nhân đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 155 Luật Sở hữu trí tuệ đứng tên, gồm 01 bộ tài liệu như sau:

b1) Tờ khai yêu cầu ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 05 tại Phụ lục này, trong đó điền đầy đủ thông tin về cá nhân và tổ chức đại diện sở hữu công nghiệp nơi cá nhân hành nghề;

b2) Bản sao quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đối với cá nhân (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực);

b3) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ).

c) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ yêu cầu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét hồ sơ theo trình tự như đối với thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại điểm c khoản 1 Mục này. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi quyết định ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp để cơ quan nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp cập nhật thông tin vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp theo quy định.

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thông tin về việc ghi nhận người đại diện sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày ra quyết định.

6. Trình tự, thủ tục ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

Việc ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp yêu cầu ghi nhận các thay đổi liên quan đến thông tin đã được ghi nhận trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp (bao gồm tên đầy đủ, tên giao dịch, tên viết tắt, địa chỉ của tổ chức, lĩnh vực kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, họ tên và số Chứng chỉ của người đại diện sở hữu công nghiệp hành nghề trong tổ chức) theo quy định tại điểm này và phải nộp phí, lệ phí theo quy định.

b) Hồ sơ yêu cầu ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp nộp đến Ủy ban nhân dân tỉnh gồm các tài liệu sau đây:

b1) Tờ khai yêu cầu ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp làm theo Mẫu số 06 tại Phụ lục này;

b2) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký hoạt động đã được sửa đổi của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trong trường hợp thay đổi tên, địa chỉ (xuất trình bản chính để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực), trừ trường hợp Mã số doanh nghiệp đã được khai trong Tờ khai yêu cầu ghi nhận thay đổi về tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;

b3) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí theo quy định (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ).

c) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ yêu cầu ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét hồ sơ theo trình tự như đối với thủ tục cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại điểm c khoản 1 Mục này. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi quyết định ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp để ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp theo quy định.

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thông tin về việc ghi nhận thay đổi thông tin của tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày ra quyết định.

7. Trình tự, thủ tục xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp

Việc xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp làm thủ tục xóa tên trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp trong các trường hợp sau đây:

a1) Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp từ bỏ, chấm dứt kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;

a2) Tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp không còn đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Điều 154 Luật Sở hữu trí tuệ;

b) Hồ sơ yêu cầu xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp nộp đến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm các tài liệu sau đây:

b1) Tờ khai yêu cầu xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp làm theo Mẫu 07 tại Phụ lục này;

b2) Tài liệu chứng minh tổ chức không còn đủ điều kiện kinh doanh dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp;

b3) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí theo quy định (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ)).

b4) Tài liệu chứng minh đã hoàn thành các nghĩa vụ với khách hàng.

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét hồ sơ theo trình tự sau đây:

c1) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi quyết định xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp cho người nộp hồ sơ, đồng thời gửi đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp để ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp theo quy định.

c2) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo các thiếu sót của hồ sơ và ấn định thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót;

c3) Trường hợp người nộp hồ sơ không sửa chữa thiếu sót hoặc sửa chữa thiếu sót không đạt yêu cầu, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu tại điểm c2 khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định từ chối xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối;

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thông tin về việc xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày ra quyết định.

8. Trình tự, thủ tục xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp

Việc xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Người đại diện sở hữu công nghiệp phải làm thủ tục xóa tên trong Sổ đăng ký quốc gia về đại diện sở hữu công nghiệp khi không còn đáp ứng điều kiện hành nghề theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 155 Luật Sở hữu trí tuệ.

b) Hồ sơ yêu cầu xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp nộp cho Ủy ban nhân dân tỉnh gồm các tài liệu sau đây:

b1) Tờ khai yêu cầu xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp làm theo Mẫu số 08 tại Phụ lục này;

b2) Tài liệu chứng minh người được cấp Chứng chỉ hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp không đáp ứng điều kiện hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 155 Luật Sở hữu trí tuệ (quyết định chấm dứt hợp đồng lao động hoặc các tài liệu khác);

b3) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí theo quy định (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (lệ phí đăng bạ));

c) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ yêu cầu xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét hồ sơ theo trình tự như đối với thủ tục xóa tên tổ chức dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp quy định tại điểm c khoản 7 Mục này. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi quyết định xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp để ghi nhận vào Sổ Đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp theo quy định.

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thông tin về việc xóa tên người đại diện sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày ra quyết định.

9. Trình tự, thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp

a) Cá nhân nộp đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ đại diện sở hữu công nghiệp nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký dự kiểm tra cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại khoản 7 Điều 63 Nghị định số 65/2023/NĐ-CP.

b) Hồ sơ đăng ký dự kiểm tra được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xử lý theo quy định tại khoản 8 Điều 63 của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP

III. Trình tự, thủ tục hành chính liên quan đến quản lý hoạt động giám định sở hữu công nghiệp

1. Trình tự, thủ tục cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp

Việc cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Cá nhân đáp ứng các điều kiện theo quy định tại khoản 3 Điều 201 Luật Sở hữu trí tuệ thì được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp mới một lần duy nhất Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp nếu có yêu cầu và nộp phí, lệ phí theo quy

định. Các điều kiện để được cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 3 Điều 201 Luật Sở hữu trí tuệ được hiểu như sau:

a1) Điều kiện “Thường trú tại Việt Nam” được hiểu là có nơi thường trú tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về cư trú;

a2) Điều kiện “Có phẩm chất đạo đức tốt” được hiểu là không bị xử lý vi phạm hành chính do vi phạm pháp luật về sở hữu công nghiệp hoặc về hành vi vi phạm đạo đức nghề nghiệp và không thuộc diện bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc đã bị kết án mà chưa được xoá án tích;

a3) Điều kiện “Có trình độ đại học trở lên về chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực đề nghị cấp Thẻ giám định viên” được hiểu là có bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học các ngành khoa học tự nhiên hoặc khoa học kỹ thuật đối với chuyên ngành giám định sáng chế và thiết kế bố trí; có bằng tốt nghiệp đại học hoặc sau đại học ngành bất kỳ đối với các chuyên ngành giám định khác;

a4) Điều kiện “Đã qua thực tế hoạt động chuyên môn trong lĩnh vực đề nghị cấp Thẻ giám định viên từ 05 năm trở lên” được hiểu là đã trực tiếp làm công tác giải quyết tranh chấp, khiếu nại, thanh tra, kiểm tra, pháp chế, tư vấn pháp luật về sở hữu công nghiệp, nghiên cứu khoa học có chức danh nghiên cứu viên, giảng dạy về sở hữu công nghiệp có chức danh giảng viên từ 05 năm trở lên, hoặc những người đã trực tiếp làm công tác giải thích, hướng dẫn thi hành các quy định pháp luật, xây dựng quy chế, trực tiếp thực hiện hoặc xét duyệt kết quả thẩm định nội dung đơn đăng ký sáng chế (gồm cả giải pháp hữu ích), hoặc đơn đăng ký kiểu dáng công nghiệp, hoặc đơn đăng ký nhãn hiệu hoặc đơn đăng ký chỉ dẫn địa lý (gồm cả tên gọi xuất xứ hàng hoá) tại các cơ quan sở hữu công nghiệp quốc gia hoặc quốc tế từ 05 năm trở lên, hoặc những người đã hành nghề dịch vụ đại diện sở hữu công nghiệp từ 05 năm trở lên.

b) Hồ sơ yêu cầu cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được nộp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

b1) Tờ khai yêu cầu cấp Thẻ giám định viên, làm theo Mẫu số 10 tại Phụ lục này;

b2) 01 ảnh 3 x 4 (cm);

b3) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí theo quy định (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí đăng bạ)).

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét hồ sơ theo quy định sau đây:

c1) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định cấp Thẻ giám định viên, trong đó ghi rõ họ tên, ngày sinh, địa chỉ thường trú, số Chứng minh nhân dân/Căn cước công dân, số Thẻ giám định và chuyên ngành giám định của người được cấp Thẻ. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi quyết định cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp cho người nộp hồ sơ, đồng thời gửi đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp để ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về giám định sở hữu công nghiệp theo quy định;

c2) Trường hợp hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo dự định từ chối chấp nhận hồ sơ, trong đó nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người yêu cầu cấp Thẻ giám định viên sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối;

c3) Trường hợp người nộp hồ sơ không sửa chữa thiếu sót hoặc không có ý kiến phản đối hoặc sửa chữa thiếu sót/phản đối không đạt yêu cầu, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu tại điểm c2 khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định từ chối cấp Thẻ giám định viên, trong đó nêu rõ lý do từ chối;

c4) Trường hợp người nộp đơn nộp hồ sơ yêu cầu cấp/cấp lại thẻ Giám định viên sở hữu công nghiệp đến các cơ quan có thẩm quyền cấp cùng một thời điểm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định từ chối cấp/cấp lại thẻ Giám định viên sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối;

c5) Thẻ giám định viên được làm theo Mẫu số 11 tại Phụ lục này.

d) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thông tin về quyết định cấp thẻ Giám định viên về sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày ra quyết định.

2. Trình tự, thủ tục cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp

a) Cá nhân có thể yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp trong trường hợp sau đây:

a1) Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp bị mất, bị lỗi, bị hỏng (rách, bẩn, phai mờ, v.v.) đến mức không sử dụng được;

a2) Thông tin được ghi nhận trong Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp theo quy định tại điểm c1 khoản 1 Mục này có sự thay đổi.

b) Giám định viên có nghĩa vụ yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp để ghi nhận lại các thay đổi nêu tại điểm a2 khoản này;

c) Hồ sơ yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được nộp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

c1) Tờ khai yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên, làm theo Mẫu số 12 tại Phụ lục này;

c2) 01 ảnh 3 x 4 (cm);

c3) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí theo quy định (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí đăng bạ));

d) Việc xử lý hồ sơ yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ yêu cầu cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét hồ sơ theo trình tự như đối với thủ tục cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp theo quy định tại điểm c khoản 1 Mục này và gửi quyết định cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ra quyết định.

đ) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thông tin về quyết định cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày ra quyết định;

3. Trình tự, thủ tục thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp

Việc thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

a) Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp bị thu hồi trong các trường hợp sau đây:

a1) Có chứng cứ khẳng định rằng Thẻ giám định viên được cấp trái với quy định pháp luật;

a2) Cá nhân được cấp Thẻ giám định viên không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 201 Luật Sở hữu trí tuệ;

a3) Cá nhân được cấp Thẻ giám định viên từ bỏ hoạt động giám định;

a4) Cá nhân được cấp Thẻ giám định viên bị xử phạt bằng hình thức thu hồi Thẻ giám định viên theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

a5) Cá nhân nộp hồ sơ yêu cầu cấp/cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp đến các cơ quan có thẩm quyền cấp cùng một thời điểm, trong trường hợp được cấp/cấp lại Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp nhiều hơn 01 lần (do các cơ quan có thẩm quyền khác nhau cấp) các Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp cấp sau (thẻ đầu tiên) sẽ bị thu hồi.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ động hoặc theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân thu hồi nếu có căn cứ khẳng định người được cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp thuộc một trong các trường hợp quy định tại điểm a khoản này.

c) Hồ sơ yêu cầu thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được nộp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm 01 bộ tài liệu sau:

c1) Đơn yêu cầu thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp;

c2) Chứng cứ chứng minh căn cứ đề nghị thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp.

d) Trình tự thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp được thực hiện như sau:

d1) Trường hợp tổ chức, cá nhân có yêu cầu thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp theo quy định tại điểm c khoản này, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được yêu cầu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản về yêu cầu này cho người được cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp và ấn định thời hạn là 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người đó có ý kiến. Trên cơ sở xem xét ý kiến của các bên, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn phản hồi thông báo của người được cấp Chứng chỉ hành nghề nêu trên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp hoặc quyết định từ chối thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp cho các bên;

d2) Trường hợp có căn cứ khẳng định người được cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp không còn đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 201 Luật Sở hữu trí tuệ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản về dự định thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp cho người được cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp và ấn định thời hạn là 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người đó có ý kiến. Trên cơ sở xem xét ý kiến của người được cấp Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn phản hồi thông báo của người được cấp Chứng chỉ hành nghề nêu trên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thu hồi Thẻ giám định

viên sở hữu công nghiệp hoặc thông báo không thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp cho người được cấp;

d3) Trường hợp cá nhân bị xử phạt bằng hình thức thu hồi Thẻ giám định viên theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được quyết định nói trên, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp;

d4) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ra quyết định, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi quyết định đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp để ghi nhận vào Sổ đăng ký quốc gia về giám định sở hữu công nghiệp.

đ) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công bố thông tin về quyết định thu hồi Thẻ giám định viên sở hữu công nghiệp trên Cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày ra quyết định.

4. Trình tự, thủ tục đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp

a) Cá nhân đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 108 của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP thì được đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp. hồ sơ đăng ký dự kiểm tra nghiệp vụ giám định sở hữu công nghiệp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm 01 bộ tài liệu theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 108 của Nghị định số 65/2023/NĐ-CP.

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xử lý hồ sơ theo quy định sau đây:

b1) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo chấp nhận hồ sơ, trong đó nêu rõ kế hoạch kiểm tra đã được ấn định hoặc chưa được ấn định vì chưa đủ số người đăng ký tham dự kiểm tra theo quy định tại khoản 2 Điều 44 Nghị định này;

b2) Trường hợp hồ sơ có thiếu sót, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo dự định từ chối chấp nhận hồ sơ, trong đó nêu rõ lý do và ấn định thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người đăng ký dự kiểm tra sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối.

b3) Trường hợp người nộp hồ sơ không sửa chữa thiếu sót hoặc không có ý kiến phản đối hoặc sửa chữa thiếu sót/phản đối không đạt yêu cầu, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu tại điểm b2 khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định từ chối chấp nhận hồ sơ, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

IV. Trình tự, thủ tục liên quan đến Văn bằng bảo hộ sở hữu công nghiệp, hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

1. Trình tự, thủ tục cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ

Chủ văn bằng bảo hộ yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phó bản văn bằng bảo hộ và cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ trong các trường hợp sau đây:

a) Trường hợp quyền sở hữu công nghiệp thuộc sở hữu chung, văn bằng bảo hộ sẽ chỉ được cấp/cấp lại cho người đầu tiên trong danh sách những người nộp đơn chung. Các đồng chủ văn bằng bảo hộ khác có thể yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phó bản văn bằng bảo hộ trong trường hợp chưa yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ tại thời điểm nộp đơn đăng ký sở hữu công nghiệp, với điều kiện phải nộp phí, lệ phí theo quy định;

b) Trường hợp văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ bị mất hoặc bị hỏng, rách, bẩn, phai mờ đến mức không sử dụng được, bị tháo rời không giữ được dấu niêm phong, chủ sở hữu quyền sở hữu công nghiệp đã được cấp văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ có thể yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ, với điều kiện phải nộp phí, lệ phí tương ứng;

c) Yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ phải được lập thành văn bản, trừ trường hợp đã được thể hiện trong tờ khai đăng ký đối tượng sở hữu công nghiệp. Đơn yêu cầu bao gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

c1) Tờ khai yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ được làm theo Mẫu số 13 tại Phụ lục này;

c2) 02 mẫu nhãn hiệu, 01 bộ ảnh chụp hoặc 01 bộ bản vẽ kiểu dáng công nghiệp trùng với mẫu nhãn hiệu, bộ ảnh chụp hoặc bản vẽ kiểu dáng công nghiệp trong văn bằng bảo hộ gốc;

c3) Văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện);

c4) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với phí/lệ phí yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ) và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí đăng bạ và công bố));

d) Xử lý yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ:

d1) Trường hợp yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ đáp ứng các quy định tại điểm a, b và c khoản này, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận yêu cầu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định cấp phó bản văn bằng bảo hộ, quyết định cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ;

d2) Nội dung phó bản văn bằng bảo hộ thể hiện đầy đủ các thông tin của văn bằng bảo hộ tương ứng và phải kèm theo chỉ dẫn “Phó bản”. Nội dung bản cấp lại của văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ thể hiện đầy đủ các thông tin của văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ cấp lần đầu và phải kèm theo chỉ dẫn “Bản cấp lại”. Phó bản, bản cấp lại của văn bằng bảo hộ được làm theo mẫu số 18, 19, 20, 21, 22 của Phụ lục này phù hợp với loại văn bằng bảo hộ tương ứng. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi thông tin về quyết định cấp phó bản văn bằng bảo hộ, quyết định cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ra quyết định để cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp công bố việc cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ trên Công báo Sở hữu công nghiệp và ghi nhận vào mục đăng bạ của văn bằng bảo hộ tương ứng trong Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp theo quy định;

d3) Trường hợp yêu cầu cấp phó bản văn bằng bảo hộ, cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ không đáp ứng quy định tại điểm c khoản này, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận yêu cầu, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo và ấn định thời hạn 60 ngày kể từ ngày ra thông báo để người yêu cầu sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối.

d4) Trường hợp chủ văn bằng bảo hộ không sửa chữa thiếu sót hoặc không có ý kiến phản đối hoặc sửa chữa thiếu sót/phản đối không đạt yêu cầu, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu tại điểm d3 khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định từ chối cấp phó bản văn bằng bảo hộ, quyết định từ chối cấp lại văn bằng bảo hộ/phó bản văn bằng bảo hộ, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

2. Trình tự, thủ tục xử lý đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

a) Tổ chức, cá nhân nộp đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp (sau đây gọi là người nộp đơn) cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải gồm các tài liệu sau đây:

a1) Tờ khai đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 14 tại Phụ lục này;

a2) 02 bản hợp đồng (bản gốc hoặc bản sao kèm theo bản gốc để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực theo quy định); nếu hợp đồng làm bằng ngôn ngữ khác tiếng Việt thì phải kèm theo bản dịch hợp đồng ra tiếng Việt; nếu hợp đồng có nhiều trang thì từng trang phải có chữ ký xác nhận của các bên hoặc đóng dấu giáp lai;

a3) Văn bản đồng ý của các đồng chủ sở hữu về việc chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, nếu quyền sở hữu công nghiệp tương ứng thuộc sở hữu chung;

a4) Văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện);

a5) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (phí thẩm định và lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng) và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí đăng bạ và phí công bố)).

b) Trong trường hợp đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp không có các thiếu sót nêu tại điểm d khoản này, trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận đơn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các công việc sau đây:

b1) Ra quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp;

b2) Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp cho người nộp đơn; đóng dấu đăng ký vào 02 bản hợp đồng và trao người nộp đơn 01 bản, lưu 01 bản;

b3) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi thông tin về quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ra quyết định để cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận việc chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp và thực hiện công bố quyết định cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp trên Công báo Sở hữu công nghiệp.

c) Trong trường hợp đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp có thiếu sót theo quy định tại điểm d khoản này,

trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận đơn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các thủ tục sau đây:

c1) Ra thông báo dự định từ chối đăng ký hợp đồng, trong đó nêu rõ các thiếu sót của đơn, ấn định thời hạn 60 ngày kể từ ngày ký thông báo để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối về dự định từ chối đăng ký hợp đồng;

c2) Trường hợp người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc không có ý kiến phản đối hoặc sửa chữa thiếu sót/phản đối không đạt yêu cầu, trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu tại điểm c1 khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định từ chối đăng ký hợp đồng, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

d) Đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp bị coi là có thiếu sót nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

d1) Tờ khai không hợp lệ;

d2) Thiếu một trong các tài liệu trong danh mục tài liệu phải có;

d3) Văn bản ủy quyền không hợp lệ;

d4) Bản sao hợp đồng không được xác nhận hợp lệ;

d5) Tên, địa chỉ của bên chuyển giao trong hợp đồng không phù hợp với các thông tin tương ứng trong văn bằng bảo hộ hoặc trong hợp đồng là căn cứ phát sinh quyền chuyển giao, văn bản ủy quyền, tờ khai; tên, địa chỉ của bên được chuyển giao trong hợp đồng không phù hợp với tên, địa chỉ ghi trong văn bản ủy quyền, tờ khai;

d6) Hợp đồng không có đủ chữ ký (và con dấu, nếu có) của bên chuyển quyền và bên được chuyển quyền;

d7) Bên chuyển quyền không phải là chủ văn bằng bảo hộ;

d8) Đối tượng sở hữu công nghiệp liên quan không còn trong thời hạn hiệu lực bảo hộ hoặc đang có tranh chấp;

d9) Hợp đồng chuyển quyền thiếu các nội dung phải có theo quy định tương ứng tại khoản 1 Điều 144 Luật Sở hữu trí tuệ;

d10) Hợp đồng có nội dung không phù hợp với quy định về các điều khoản hạn chế bất hợp lý quyền của bên được chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp quy định tại khoản 2 Điều 144 Luật Sở hữu trí tuệ;

đ) Sau khi đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được nộp cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các bên có tranh chấp

liên quan đến hợp đồng thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tạm dừng xem xét hồ sơ cho đến khi các bên giải quyết được tranh chấp và nộp tài liệu chứng minh đã giải quyết được tranh chấp thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tiếp tục xem xét hồ sơ theo quy định.

e) Trước khi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định ghi nhận hoặc từ chối ghi nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, một trong các bên muốn rút đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp thì phải có ý kiến đồng thuận của cả hai bên về việc rút đơn đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đã nộp, trừ trường hợp rút đơn do không thể khắc phục được các thiếu sót theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Trình tự, thủ tục ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

a) Việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực của hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đã đăng ký đều phải được ghi nhận theo quy định tại Điều này.

b) Tổ chức, cá nhân nộp đơn yêu cầu ghi nhận sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực hợp đồng (sau đây gọi là người nộp đơn) cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định như sau:

b1) Đơn yêu cầu ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt trước thời hạn hiệu lực của hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phải làm thành văn bản gồm các tài liệu sau đây:

(i) Tờ khai yêu cầu ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực trước thời hạn của hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, làm theo Mẫu số 15 tại Phụ lục này;

(ii) Bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp (trường hợp đăng ký sửa đổi nội dung, gia hạn hiệu lực của hợp đồng);

(iii) Tài liệu chứng minh việc sửa đổi tên, địa chỉ của các bên trong hợp đồng;

(iv) Thỏa thuận, tài liệu ghi nhận về những điều khoản cụ thể cần sửa đổi, bổ sung trong hợp đồng, kể cả việc gia hạn hoặc chấm dứt hiệu lực của hợp đồng trước thời hạn;

(v) Văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện);

(vi) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (phí thẩm định yêu cầu sửa đổi, gia hạn, chấm dứt hiệu lực trước thời hạn của hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp) và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí đăng bạ và công bố)).

b2) Đơn yêu cầu gia hạn hợp đồng phải được nộp trong vòng 30 ngày tính đến ngày kết thúc thời hạn hợp đồng ghi trong Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp.

c) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm xem xét đơn theo quy định sau đây:

c1) Trong trường hợp đơn hợp lệ, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đơn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định ghi nhận sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực trước thời hạn của hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp; ghi nhận các nội dung sửa đổi, gia hạn hiệu lực hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp vào Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp;

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi thông tin về quyết định ghi nhận sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực trước thời hạn của hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày ra quyết định để cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận các nội dung sửa đổi, gia hạn, chấm dứt hiệu lực trước thời hạn hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp; công bố các quyết định ghi nhận sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực trước thời hạn hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp trên Công báo Sở hữu công nghiệp;

c2) Trong trường hợp đơn có thiếu sót, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đơn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo dự định từ chối ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực trước thời hạn hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ các thiếu sót của đơn và ấn định thời hạn 60 ngày kể từ ngày ra thông báo dự định từ chối để người nộp đơn sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối về dự định từ chối đăng ký hợp đồng.

c3) Trường hợp người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc không có ý kiến phản đối hoặc sửa chữa thiếu sót/phản đối không đạt yêu cầu, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu tại điểm c2 khoản này, Ủy ban

nhân dân cấp tỉnh ra quyết định từ chối ghi nhận việc sửa đổi nội dung, gia hạn, chấm dứt hiệu lực trước thời hạn hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

4. Trình tự, thủ tục cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp

a) Tổ chức, cá nhân (sau đây gọi là người nộp đơn) được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phó bản, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp trong các trường hợp sau đây:

a1) Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được cấp cho người nộp đơn (tổ chức, cá nhân yêu cầu chuyển quyền sử dụng). Bên còn lại có thể yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, với điều kiện phải nộp phí, lệ phí theo quy định;

a2) Trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp/phó bản giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp bị mất hoặc bị hỏng, rách, bẩn, phai mờ đến mức không sử dụng được, bị tháo rời không giữ được dấu niêm phong, tổ chức, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp/phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp có thể yêu cầu Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp/phó bản Giấy chứng nhận, với điều kiện phải nộp phí tương ứng.

b) Đơn yêu cầu cấp phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp/phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp phải được lập thành văn bản, trừ trường hợp đã được thể hiện trong tờ khai đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, bao gồm 01 bộ tài liệu sau đây:

b1) Tờ khai yêu cầu cấp phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp/phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được làm theo Mẫu số 13 tại Phụ lục này;

b2) 01 bản hợp đồng (bản gốc hoặc bản sao kèm theo bản gốc để đối chiếu, trừ trường hợp bản sao đã được chứng thực theo quy định); nếu hợp đồng làm bằng ngôn ngữ khác tiếng Việt thì phải kèm theo bản dịch hợp đồng ra tiếng Việt; nếu hợp đồng có nhiều trang thì từng trang phải có chữ ký xác nhận của các bên hoặc đóng dấu giáp lai;

b3) Văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện);

b4) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận hồ sơ thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (phí yêu cầu cấp lại/cấp phó bản) và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí đăng bạ và công bố)).

c) Đơn yêu cầu cấp phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp/phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp được xử lý như sau:

c1) Trường hợp đơn yêu cầu cấp phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp/phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đáp ứng các quy định tại điểm a, b và c khoản này, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đơn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định cấp phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, quyết định cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp/phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp;

c2) Nội dung phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp thể hiện đầy đủ các thông tin của Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp tương ứng và phải kèm theo chỉ dẫn “Phó bản”. Nội dung bản cấp lại của Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp/phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp thể hiện đầy đủ các thông tin của Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp/phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp cấp lần đầu và phải kèm theo chỉ dẫn “Bản cấp lại”. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi thông tin quyết định đến cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp trong thời hạn 10 ngày để ghi nhận vào mục

đăng bạ tương ứng trong Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp và thực hiện công bố việc cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp/phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp trên Công báo Sở hữu công nghiệp;

c3) Trường hợp yêu cầu cấp phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp/phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp không đáp ứng quy định tại điểm c khoản này, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận đơn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo và ấn định thời hạn 60 ngày kể từ ngày ra thông báo để người yêu cầu sửa chữa thiếu sót hoặc có ý kiến phản đối.

c4) Trường hợp người nộp đơn không sửa chữa thiếu sót hoặc không có ý kiến phản đối hoặc sửa chữa thiếu sót/phản đối không đạt yêu cầu, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu tại điểm c3 khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định từ chối cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp/phó bản Giấy chứng nhận đăng ký hợp đồng chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

V. Trình tự, thủ tục liên quan đến chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc

1. Trình tự, thủ tục ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế (trong trường hợp người nắm độc quyền không thực hiện nghĩa vụ sử dụng sáng chế, bị coi là thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của pháp luật về cạnh tranh hoặc người có nhu cầu sử dụng sáng chế không đạt được thỏa thuận với người nắm độc quyền sử dụng sáng chế về việc ký kết hợp đồng sử dụng sáng chế mặc dù trong một thời gian hợp lý đã cố gắng thương lượng với mức giá và các điều kiện thương mại thỏa đáng)

a) Tổ chức, cá nhân nộp đơn yêu cầu ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế (sau đây gọi là người nộp đơn) cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bao gồm các tài liệu sau đây:

a1) Tờ khai yêu cầu bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, làm theo Mẫu số 16 tại Phụ lục này;

a2) Tài liệu chứng minh yêu cầu ra quyết định buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế là có căn cứ xác đáng theo quy định của pháp luật được quy định cụ thể tại các điểm b, c và d khoản này;

a3) Văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện);

a4) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận và thẩm định đơn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí đăng bạ và phí công bố)).

b) Trường hợp yêu cầu ra quyết định buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế trên cơ sở quy định tại điểm b khoản 1 Điều 145 Luật Sở hữu trí tuệ, đơn phải có tài liệu chứng minh người nắm giữ độc quyền sáng chế đã không thực hiện nghĩa vụ sử dụng sáng chế quy định tại khoản 1 Điều 136 và khoản 5 Điều 142 Luật Sở hữu trí tuệ và tại thời điểm nộp hồ sơ đã kết thúc thời hạn 04 năm kể từ ngày nộp đơn đăng ký sáng chế và kết thúc thời hạn 03 năm kể từ ngày sáng chế được cấp bằng độc quyền.

c) Trường hợp yêu cầu ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế trên cơ sở quy định tại điểm c khoản 1 Điều 145 Luật Sở hữu trí tuệ, đơn phải có tài liệu chứng minh rằng người nộp đơn có nhu cầu sử dụng sáng chế không đạt được thỏa thuận với người nắm độc quyền sử dụng sáng chế về việc ký kết hợp đồng sử dụng sáng chế mặc dù trong một thời gian hợp lý đã cố gắng thương lượng với mức giá và các điều kiện thương mại thỏa đáng, trong đó, phải nêu rõ nhu cầu sử dụng sáng chế, thời gian đã tiến hành thương lượng, mức giá và các điều kiện thương mại cụ thể mà người có nhu cầu sử dụng sáng chế đã đề xuất.

d) Trường hợp yêu cầu ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế trên cơ sở quy định tại điểm d khoản 1 Điều 145 Luật Sở hữu trí tuệ, đơn phải có tài liệu chứng minh rằng người nắm độc quyền sử dụng sáng chế đã thực hiện hành vi bị coi là hạn chế cạnh tranh bị cấm theo quy định của pháp luật về cạnh tranh.

đ) Đơn yêu cầu ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế được xử lý trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ theo quy định sau đây:

đ1) Trường hợp hồ sơ hợp lệ, trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được đơn, cơ quan thẩm định hồ sơ phải ra thông báo về yêu cầu chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc cho người nắm giữ độc quyền sử dụng sáng chế và yêu cầu người đó có ý kiến bằng văn bản trong thời hạn 30

ngày kể từ ngày ra thông báo; yêu cầu các bên liên quan thương lượng lại nhằm khắc phục các bất đồng để ký kết hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, nếu xét thấy cần thiết; trong trường hợp không đạt được sự thỏa thuận giữa các bên và nếu xét thấy việc không chấp nhận ký kết hợp đồng chuyển giao quyền sử dụng sáng chế của bên nắm giữ quyền là không hợp lý thì báo cáo kết quả xem xét đơn và đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế.

đ2) Trường hợp yêu cầu ra quyết định chuyển giao quyền sử dụng sáng chế không có căn cứ xác đáng theo quy định tại Điều 145 Luật Sở hữu trí tuệ, cơ quan thẩm định đơn báo cáo kết quả xem xét hồ sơ và đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra thông báo dự định từ chối, có nêu rõ lý do từ chối và ấn định thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để người nộp hồ sơ có ý kiến về dự định từ chối.

Thời gian dành cho người nộp hồ sơ sửa chữa thiếu sót của đơn hoặc có ý kiến phản đối không tính vào thời hạn xem xét hồ sơ.

e) Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả xem xét đơn của cơ quan thẩm định hồ sơ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét và ra quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, hoặc gửi cho người nộp đơn thông báo từ chối buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, trong đó nêu rõ lý do từ chối.

g) Quyết định bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi cho người được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế, người nắm độc quyền sử dụng sáng chế và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp.

h) Cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp ghi nhận quyết định vào Sổ đăng ký quốc gia về sở hữu công nghiệp trong thời hạn 30 ngày và công bố trên Công báo Sở hữu công nghiệp trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày ra quyết định.

2. Trình tự, thủ tục chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc

a) Việc chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc phải được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, người đã ra quyết định bắt buộc chuyển giao, quyết định.

b) Tổ chức, cá nhân quy định tại khoản 2 Điều 145 Luật Sở hữu trí tuệ nộp đơn yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm các tài liệu sau đây:

b1) Văn bản yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc;

b2) Tài liệu chứng minh căn cứ dẫn đến việc chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc không còn tồn tại và không có khả năng tái xuất hiện, đồng thời việc chấm dứt sử dụng sáng chế không gây thiệt hại cho người được chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc;

b3) Văn bản ủy quyền (trường hợp yêu cầu được nộp thông qua đại diện);

b4) Bản sao chứng từ nộp phí, lệ phí (trường hợp nộp phí, lệ phí qua dịch vụ bưu chính hoặc nộp trực tiếp vào tài khoản của cơ quan tiếp nhận và thẩm định đơn thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và cơ quan quản lý nhà nước về quyền sở hữu công nghiệp (phí đăng bạ và phí công bố)).

c) Thủ tục tiếp nhận, xử lý đơn yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng sáng chế theo quy định bắt buộc và ra quyết định chấm dứt được thực hiện như đối với thủ tục tiếp nhận, xử lý đơn yêu cầu chuyển giao quyền sử dụng sáng chế theo quyết định bắt buộc quy định tại khoản 1 Mục này.